

Số: /QĐ-UBND

Khánh Hòa, ngày tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa các quy định, thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Khánh Hòa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1671/QĐ-TTg ngày 05/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa các quy định, thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 174/TTr-SNNMT ngày 22/8/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa các quy định, thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Khánh Hòa (đính kèm Phương án).

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường trong phạm vi thẩm quyền có trách nhiệm:

1. Triển khai thực hiện theo đúng nội dung và thời hạn quy định tại Phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua tại Điều 1 của Quyết định này.

2. Tham mưu, đề xuất, trình cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ các quy định, thủ tục hành chính tại các văn bản quy phạm pháp luật áp dụng hình thức một văn bản sửa đổi nhiều văn bản theo trình tự, thủ tục rút gọn theo quy

định pháp luật về xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật để thực thi các phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh đã được Chủ tịch UBND tỉnh thông qua tại Điều 1 của Quyết định này.

3. Theo dõi, đôn đốc, tổng hợp khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện để kịp thời báo cáo, tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết theo quy định.

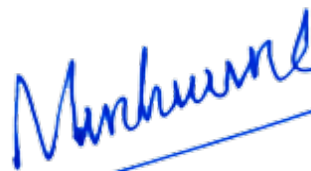
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm soát TTHC-VPCP;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- VPUB: LĐ, PVHCC;
- Trung tâm CB&CTTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, NTL

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trịnh Minh Hoàng

PHƯƠNG ÁN

Đề xuất cắt giảm, đơn giản hoá các quy định, thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /9/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM

I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Thủ tục hành chính: Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp do bị mất, bị hỏng (3.000180).

- Nội dung đơn giản: Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

Lý do: Kết quả Thủ tục hành chính này đã được số hoá và công khai trên “Hệ thống thông tin giải quyết Thủ tục hành chính của tỉnh”, việc nhận kết quả số hóa này giúp tổ chức, cá nhân lưu trữ, truy cập dễ dàng trên các thiết bị điện tử và không phải đến trực tiếp cơ quan hành chính, tiết kiệm thời gian, công sức và chi phí đi lại. Do vậy, khi bị hư hỏng, thất lạc hoặc bị mất hoàn toàn có thể sử dụng file số hoá đã được cấp mà không cần thực hiện TTHC cấp lại.

- Kiến nghị thực thi: Sửa đổi, bổ sung Điều 25, Điều 26 Nghị định số 27/2021/NĐ-CP ngày 25/3/2021 của Chính phủ về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

2. Thủ tục hành chính: Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu (3.000159).

- Nội dung đơn giản:

+ Cắt giảm thời gian thẩm định hồ sơ, thời gian từ 06 ngày xuống 04 ngày (khi có thông tin vi phạm); từ 04 ngày xuống 03 ngày (đối với trường hợp không phải kiểm tra).

+ Bãi bỏ thông tin yêu cầu kê khai “5. Hồ sơ kèm theo” tại khoản 5 Mẫu số 13 Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ.

- Kiến nghị thực thi:

+ Sửa đổi thời gian thực hiện tại khoản 2, Điều 9 Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 120/2024/NĐ-CP).

+ Bãi bỏ khoản 5 Mẫu số 04 ban hành kèm theo Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 120/2024/NĐ-CP).

- Lộ trình thực hiện: 2025.

3. Thủ tục hành chính: Thanh lý rừng trồng thuộc thẩm quyền quyết định của địa phương (1.012921).

- Nội dung đơn giản:

+ Cắt giảm thời gian thẩm định hồ sơ, thời gian từ 30 ngày xuống 20 ngày.

+ Làm rõ hoạt động xác minh, kiểm tra hiện trường trong trường hợp “cần thiết” theo hướng quy định cụ thể các tiêu chí cần thiết phải xác minh, kiểm tra hiện trường.

+ Đưa ra những tiêu chí “không đủ điều kiện thanh lý” trong quá trình thẩm định hồ sơ.

+ Bãi bỏ yêu cầu nộp “Các tài liệu liên quan khác”, nghiên cứu quy định cụ thể những loại giấy tờ phù hợp, phục vụ cho việc thẩm định thanh lý rừng trồng.

+ Ứng dụng công nghệ tái sử dụng giấy tờ, hồ sơ đã được số hoá, lưu trữ đối với các thành phần hồ sơ để doanh nghiệp không phải nộp lại những giấy tờ đã nộp cho cơ quan nhà nước trước đó như: hồ sơ thiết kế, dự toán trồng rừng, quyết định phê duyệt (dự án, đề tài...) của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, báo cáo tài chính hàng năm.

- Kiến nghị thực thi: Sửa đổi, bổ sung Điều 10 Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định về thanh lý rừng trồng.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

4. Thủ tục hành chính: Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý (1.000084).

- Nội dung đơn giản:

+ Cắt giảm thời gian trả lời tính đầy đủ của hồ sơ, thời gian cho ý kiến thẩm định của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, thời gian ra quyết định phê duyệt Đề án từ 45 ngày xuống còn 31 ngày.

+ Mẫu hoá thành phần hồ sơ “Tờ trình của chủ rừng” và “Mẫu đánh giá sơ bộ hiện trạng rừng”.

- Kiến nghị thực thi:

+ Sửa đổi thời gian thực hiện tại khoản 6 Điều 1 Nghị định 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

+ Bổ sung “Mẫu đơn, tờ khai” kèm theo Nghị định 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

5. Thủ tục hành chính 11: Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ hoặc rừng sản xuất thuộc địa phương quản lý (1.000081).

- Nội dung đơn giản

+ Cắt giảm thời gian thực hiện thủ tục hành chính từ 45 ngày xuống còn 31 ngày.

+ Mẫu hoá thành phần hồ sơ “Tờ trình của chủ rừng” và “Mẫu đánh giá sơ bộ hiện trạng rừng”.

- Kiến nghị thực thi:

+ Sửa đổi thời gian thực hiện tại khoản 10 Điều 1 Nghị định 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

+ Bổ sung “Mẫu đơn, tờ khai” kèm theo Nghị định 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

6. Thủ tục hành chính: Phê duyệt điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý (1.012687).

- Nội dung đơn giản:

+ Cắt giảm thời gian thực hiện từ 55 ngày xuống còn 30 ngày.

+ Mẫu hoá thành phần hồ sơ “Tờ trình điều chỉnh phân khu chức năng của chủ rừng”.

- Kiến nghị thực thi:

+ Sửa đổi thời gian thực hiện tại khoản 4 Điều 1 Nghị định 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

+ Bổ sung “Mẫu đơn, tờ khai” kèm theo Nghị định 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

7. Thủ tục hành chính: Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức (1.012689).

- Nội dung đơn giản hóa:

+ Giảm thời gian chuẩn bị, gửi và nhận hồ sơ, tài liệu từ 20 ngày xuống 12 ngày.

+ Ứng dụng công nghệ tái sử dụng giấy tờ, hồ sơ đã được số hoá, lưu trữ đối với các thành phần hồ sơ để doanh nghiệp không phải nộp lại những giấy tờ đã nộp cho cơ quan nhà nước trước đó như:

(1) Bản sao Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của cấp có thẩm quyền hoặc bản sao văn bản chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Dầu khí;

(2) Phương án trồng rừng thay thế được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc thông báo hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền trồng rừng thay thế đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

- Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Điều 41 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP).

- Lộ trình thực hiện: 2025.

8. Thủ tục hành chính: Quyết định thu hồi rừng đối với tổ chức tự nguyện trả lại rừng (1.012691).

- Nội dung đơn giản hóa:

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

Lý do: Trình tự, thủ tục về thu hồi rừng đã được lồng ghép với trình tự, thủ tục với thu hồi đất, được quy định tại dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai, đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường trình Chính phủ tại Tờ trình số 93/TTr-BNNMT ngày 19/6/2025. Như vậy, khi Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai được ban hành thì chỉ còn 01 thủ tục hành chính thu hồi rừng đồng thời với thu hồi đất.

- Kiến nghị thực thi: Sửa đổi khoản 2 Điều 43 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP).

- Lộ trình thực hiện: 2025.

9. Thủ tục hành chính: Quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (1.012692).

- Nội dung đơn giản hóa:

+ Giảm thời gian thực hiện từ 48 ngày xuống 33 ngày.

+ Ứng dụng công nghệ tái sử dụng giấy tờ, hồ sơ đã được số hoá, lưu trữ đối với các thành phần hồ sơ để doanh nghiệp không phải nộp lại những giấy tờ đã nộp cho cơ quan nhà nước trước đó như:

(1) Bản sao văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, dầu khí và pháp luật khác có liên quan; báo cáo đề xuất dự án đầu tư công khẩn cấp hoặc quyết định phê duyệt chương trình, mục tiêu quốc gia hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án trong đó có dự án thành phần đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng đối với dự án theo quy định tại khoản 6 Điều 18 Luật Đầu tư công năm 2019;

(2) Tài liệu về đánh giá tác động môi trường của dự án là một trong các tài liệu sau: bản chính đánh giá sơ bộ tác động môi trường hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản sao quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường kèm theo báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản sao giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, dầu khí hoặc các quy định của pháp luật có liên quan.

- Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Điều 41a Nghị định số 91/2024/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

10. Thủ tục hành chính: Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng (1.012695).

- Nội dung đơn giản hóa:

+ Giảm thời gian thực hiện từ 20 ngày xuống 10 ngày.

+ Lồng ghép với thu hồi đất.

+ Bãi bỏ đối tượng “hộ gia đình” là đối tượng được giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất, thay vào đó chỉ còn cá nhân, cộng đồng dân cư, tổ chức là chủ thể sử dụng đất.

+ Cơ quan thực hiện: Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp xã.

Kiến nghị thực thi:

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 16 Luật Lâm nghiệp.

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 43 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

- Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

11. Thủ tục hành chính: Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (3.000152).

- Nội dung đơn giản hóa

+ Giảm thời gian thực hiện từ 48 ngày xuống 30 ngày.

+ Ứng dụng công nghệ tái sử dụng giấy tờ, hồ sơ đã được số hoá, lưu trữ đối với các thành phần hồ sơ để doanh nghiệp không phải nộp lại những giấy tờ đã nộp cho cơ quan nhà nước trước đó như:

(1) Bản sao văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, dầu khí và pháp luật khác có liên quan; báo cáo đề xuất dự án đầu tư công khẩn cấp hoặc quyết định phê duyệt chương trình, mục tiêu quốc gia hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án trong đó có dự án thành phần đề xuất chuyên mục đích sử dụng rừng đối với dự án theo quy định tại khoản 6 Điều 18 Luật Đầu tư công năm 2019;

(2) Tài liệu về đánh giá tác động môi trường của dự án là một trong các tài liệu sau: Bản chính đánh giá sơ bộ tác động môi trường hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản sao giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, pháp luật về đầu tư.

+ Bãi bỏ yêu cầu nộp “Các tài liệu liên quan khác”, nghiên cứu quy định cụ thể những loại giấy tờ phù hợp, phục vụ cho việc thẩm định thanh lý rừng trồng.

- Kiến nghị thực thi: Sửa đổi, bổ sung Điều 41, Điều 42 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP).

- Lộ trình thực hiện: 2025.

12. Thủ tục hành chính: Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân (1.012531).

- Nội dung đơn giản hóa: Cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 20 ngày xuống 15 ngày.

- Kiến nghị thực thi: Sửa đổi thời gian thực hiện tại điểm đ khoản 2 Điều 15 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 25/6/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

13. Thủ tục hành chính: Phân loại doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ (3.000160).

- Nội dung đơn giản: Cắt giảm thời gian thẩm định hồ sơ, thời gian từ 13 ngày xuống 09 ngày đối với trường hợp phải kiểm tra, xác minh; từ 05 ngày xuống 03 ngày đối với trường hợp không phải kiểm tra, xác minh.

- Kiến nghị thực thi: Sửa đổi thời gian thực hiện tại Điều 12 Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 120/2024/NĐ-CP).

- Lộ trình thực hiện: 2025.

14. Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của Hội đồng nhân dân các tỉnh: Thanh Hóa, Nghệ An và Khánh Hòa theo ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ (3.000215).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Giảm thời gian thực hiện từ 55 ngày xuống 30 ngày.

- Ứng dụng công nghệ tái sử dụng giấy tờ, hồ sơ đã được số hoá, lưu trữ đối với các thành phần hồ sơ để doanh nghiệp không phải nộp lại những giấy tờ đã nộp cho cơ

quan nhà nước trước đó như: Tài liệu về đánh giá tác động môi trường của dự án là một trong các tài liệu sau: Bản chính đánh giá sơ bộ tác động môi trường hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản sao giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, pháp luật về đầu tư.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 3 Quyết định số 23/2022/QĐ-TTg ngày 18/11/2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định thí điểm về trình tự, thủ tục quyết định chủ trương chuyên mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ ủy quyền cho Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa tại Nghị quyết số 55/2022/QH15 được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 3.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

II. NUÔI, TRỒNG CÁC LOÀI THỰC VẬT, ĐỘNG VẬT HOANG DÃ NGUY CẤP THUỘC CÁC PHỤ LỤC CỦA CÔNG ƯỚC CITES VÀ DANH MỤC THỰC VẬT RỪNG, ĐỘNG VẬT RỪNG, THỦY SẢN NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM:

- Nội dung đơn giản hóa:

+ Bãi bỏ điều kiện: Có phương án nuôi (đối với động vật).

+ Bãi bỏ điều kiện: Lập sổ theo dõi nuôi, trồng (đối với thực vật).

- Kiến nghị thực thi:

+ Bãi bỏ điểm d khoản 1, điểm b, c khoản 2 Điều 15 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật.

+ Bãi bỏ khoản 3 Điều 15 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật (được sửa đổi bởi khoản 9 Điều 1 Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp).

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

III. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN THEO QUY ĐỊNH CỦA LUẬT ĐẦU TƯ NĂM 2020: NUÔI ĐỘNG VẬT RỪNG THÔNG THƯỜNG:

- Nội dung đơn giản hóa

+ Bãi bỏ điều kiện: Thực hiện việc ghi chép sổ theo dõi vật nuôi.

+ Bãi bỏ điều kiện: Trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ đưa động vật rừng thông thường về cơ sở nuôi, tổ chức, cá nhân phải gửi thông báo cho cơ quan Kiểm lâm sở tại để theo dõi, quản lý theo quy định của pháp luật.

- Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ khoản 3 Điều 11 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

IV. XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU, TÁI XUẤT KHẨU, QUÁ CẢNH VÀ NHẬP NỘI TỪ BIÊN MẪU VẬT TỰ NHIÊN CỦA CÁC LOÀI THUỘC CÁC PHỤ LỤC

CỦA CÔNG ƯỚC CITES VÀ DANH MỤC THỰC VẬT RỪNG, ĐỘNG VẬT RỪNG, THỦY SẢN NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM:

- Nội dung đơn giản hóa:

+ Bãi bỏ điều kiện: Gửi bản sao Giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu tới cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt nam 15 ngày làm việc trước khi làm thủ tục quá cảnh.

+ Bãi bỏ điều kiện: Trong quá trình vận chuyển phải đảm bảo an toàn cho người, động vật quá cảnh; đảm bảo các điều kiện chăm sóc, đối xử nhân đạo với động vật.

- Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ khoản 2, khoản 3 Điều 21 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

V. XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU, TÁI XUẤT KHẨU MẪU VẬT NUÔI SINH SẢN, NUÔI SINH TRƯỞNG, TRỒNG CÂY NHÂN TẠO CỦA CÁC LOÀI THUỘC CÁC PHỤ LỤC CỦA CÔNG ƯỚC CITES VÀ DANH MỤC THỰC VẬT RỪNG, ĐỘNG VẬT RỪNG, THỦY SẢN NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM:

- Nội dung đơn giản hóa:

+ Bãi bỏ điều kiện: Mẫu vật động vật xuất khẩu từ thế hệ F2 trở về sau được sinh sản tại cơ sở nuôi đã được cấp mã số.

+ Bãi bỏ điều kiện: Mẫu vật thực vật xuất khẩu từ cơ sở trồng đã được cấp mã số.

- Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ điểm b khoản 1, điểm c khoản 1 Điều 20 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (được sửa đổi bởi khoản 12, khoản 13 Điều 1 Nghị định số 84/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp).

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

VI. CHẾ BIẾN, KINH DOANH, VẬN CHUYỂN, QUẢNG CÁO, TRƯNG BÀY, CẤT GIỮ MẪU VẬT CỦA CÁC LOÀI THỰC VẬT, ĐỘNG VẬT THUỘC CÁC PHỤ LỤC CỦA CÔNG ƯỚC CITES VÀ DANH MỤC THỰC VẬT RỪNG, ĐỘNG VẬT RỪNG, THỦY SẢN NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM:

- Nội dung đơn giản hóa:

+ Bãi bỏ điều kiện: Có Sổ theo dõi hoạt động theo mẫu quy định tại Phụ lục 14 Nghị định 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

+ Bãi bỏ điều kiện: Có giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật khi vận chuyển mẫu vật ra địa bàn ngoài tỉnh theo quy định của pháp luật về thú y và bảo vệ thực vật.

- Kiến nghị thực thi:

+ Sửa đổi điểm c khoản 1 Điều 29 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm

và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

+ Bãi bỏ điểm b khoản 1 Điều 30 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

- Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

B. LĨNH VỰC BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Thủ tục hành chính: Cấp giấy phép nhận chìm ở biển (cấp tỉnh) (1.005189)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thủ tục “Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM)” trước khi thực hiện cấp phép nhận chìm ở biển theo hướng lồng ghép việc đánh giá tác động môi trường trong quá trình cấp phép để bãi bỏ những quy trình, hồ sơ trùng lặp.

- Kéo dài thời hạn của giấy phép từ “không quá 02 năm và được gia hạn một lần nhưng không quá 01 năm” thành “không quá 03 năm và được gia hạn một lần nhưng không quá 02 năm”.

- Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ (thời gian xin ý kiến, thẩm định) từ 107 ngày xuống còn 78 ngày.

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: “Bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp”.

- Cắt giảm một số nội dung tại Mẫu đơn “Dự án nhận chìm ở biển”, cụ thể:

+ Phần Mở đầu

Bãi bỏ thông tin kê khai về “Giới thiệu tóm tắt các thông tin của tổ chức/cá nhân đề nghị cấp giấy phép nhận chìm ở biển” tại phần Mở đầu. Lý do: Phần này đã được kê khai tại mẫu đơn số 01.

Bãi bỏ quá trình xây dựng dự án và các tổ chức, cá nhân tham gia lập dự án. Lý do: Đơn giản hoá các thông tin kê khai, giảm thời gian chuẩn bị hồ sơ.

+ Chương III. Đánh giá tác động môi trường

Bãi bỏ một phần và phạm vi đánh giá (chỉ đánh giá cho quá trình thực hiện vận chuyển đến khu vực nhận chìm vật chất) thông tin kê khai về Đánh giá tác động môi trường.

+ Bãi bỏ Chương IV: Dự toán Kinh phí nhận chìm.

+ Kết luận, kiến nghị

Bãi bỏ Bản đồ khu vực biển dự kiến nhận chìm tại phần B. Phần bản vẽ.

Bãi bỏ yêu cầu kê khai “Các bảng, biểu liên quan” tại phần B. Phần bản vẽ.

+ Phần C. Các tài liệu kèm theo

Bãi bỏ yêu cầu nộp “các văn bản pháp lý có liên quan; tài liệu khảo sát trong quá trình lập dự án nhận chìm; tài liệu thu thập, tổng hợp phục vụ cho lập dự án nhận chìm” tại phần các tài liệu kèm theo.

Bãi bỏ yêu cầu về Tài liệu khảo sát trong quá trình lập dự án nhận chìm tại phần C các tài liệu kèm theo.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 2 Điều 59 Luật Tài nguyên, Môi trường và Hải đảo.

- Sửa đổi Điều 54, Điều 57; Mẫu số 03 Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo (đã được sửa đổi tại Điều 1 Nghị định số 65/2025/NĐ-CP của Chính phủ).

- Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

2. Thủ tục hành chính: Gia hạn Giấy phép nhận chìm ở biển (cấp tỉnh) (2.000472)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ (thời gian xin ý kiến, thẩm định) từ 92 ngày xuống còn 68 ngày.

- Bãi bỏ nội dung “việc thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tính đến thời điểm đề nghị gia hạn” trong nội dung “Báo cáo tình hình, kết quả hoạt động nhận chìm ở biển; công tác bảo vệ môi trường và việc thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tính đến thời điểm đề nghị gia hạn”.

- Bãi bỏ yêu cầu nộp “Giấy phép nhận chìm ở biển đã được cấp”.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 3 Điều 54; Điều 57 Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 65/2025/NĐ-CP).

- Lộ trình thực hiện: 2025.

3. Thủ tục hành chính: Sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển (cấp tỉnh) (1.000969)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ (thời gian xin ý kiến, thẩm định) từ 77 ngày xuống còn 53 ngày.

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Giấy phép nhận chìm ở biển đã được cấp.

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của cơ quan có thẩm quyền.

- Bãi bỏ “việc thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tính đến thời điểm đề nghị sửa đổi, bổ sung” quy định tại “Báo cáo tình hình, kết quả hoạt động nhận chìm ở biển; công tác bảo vệ môi trường và việc thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tính đến thời điểm đề nghị sửa đổi, bổ sung”.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 5 Điều 54; Điều 57 Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 65/2025/NĐ-CP).

- Lộ trình thực hiện: 2025.

4. Thủ tục hành chính: Trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển (cấp tỉnh) (1.000942)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ (thời gian xin ý kiến, thẩm định) từ 92 ngày xuống còn 52 ngày.

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Giấy phép nhận chìm ở biển đã được cấp.

- Bãi bỏ “việc thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tính đến thời điểm đề nghị trả lại” quy định tại “Báo cáo tình hình, kết quả hoạt động nhận chìm ở biển; công tác bảo vệ môi trường và việc thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tính đến thời điểm đề nghị trả lại”.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi điểm b, c khoản 4 Điều 54; Điều 57 Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 65/2025/NĐ-CP).

- Lộ trình thực hiện: 2025.

5. Thủ tục hành chính: Cấp lại giấy phép nhận chìm (cấp tỉnh) (2.000444)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

- Lý do như sau: Kết quả Thủ tục hành chính cấp Giấy phép nhận chìm ở biển đã được số hoá và công khai trên “Hệ thống thông tin giải quyết Thủ tục hành chính bộ nông nghiệp và môi trường” (<https://dichvucong.monre.gov.vn>), việc nhận kết quả số hóa này giúp tổ chức, cá nhân lưu trữ, truy cập dễ dàng trên các thiết bị điện tử và không phải đến trực tiếp cơ quan hành chính, tiết kiệm thời gian, công sức và chi phí đi lại. Do vậy, khi bị hư hỏng, thất lạc hoặc bị mất hoàn toàn có thể sử dụng file số hoá đã được cấp mà không cần thực hiện TTHC cấp lại Giấy phép nhận chìm ở biển.

b) Kiến nghị thực thi

- Điều 60 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

- Bãi bỏ Điều 53 và bãi bỏ các nội dung liên quan đến thủ tục hành chính này tại Chương VIII và các Điều 54, 55, 56, 57 tại Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

- Bãi bỏ các nội dung liên quan tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển.

- Bãi bỏ các nội dung liên quan khoản 7 Điều 1 Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển.

- Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

6. Thủ tục hành chính: Giao khu vực biển (cấp tỉnh) (1.005401)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Gộp thủ tục hành chính này với thủ tục hành chính “Cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển” và giao cho một cơ quan thực hiện.

- Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ từ 118 ngày xuống còn 83 ngày (thời gian xin ý kiến, thẩm định).

- Không yêu cầu nộp lại các thành phần hồ sơ nếu có thể khai thác, tái sử dụng dữ liệu trên cơ sở chuyên ngành đối với: Văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp; Quyết định phê duyệt kết quả thẩm

định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường, đăng ký môi trường theo quy định hoặc các văn bản tương đương với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định tại khoản 2 Điều 171 Luật Bảo vệ môi trường; các văn bản cho phép, giao nhiệm vụ hoặc quyết định phê duyệt thuyết minh, đề cương thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ nuôi trồng thủy sản và nhiệm vụ khoa học, công nghệ biển khác có sử dụng diện tích khu vực biển cố định.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 15, 16 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2, khoản 15, khoản 16 Điều 2 Nghị định số 65/2025/NĐ-CP).

- Lộ trình thực hiện: 2025.

7. Nhóm thủ tục hành chính: Gia hạn Quyết định giao khu vực biển (cấp tỉnh) (1.004935)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ từ 68 ngày xuống còn 48 ngày (thời gian xin ý kiến, thẩm định).

- Không phải nộp lại một số loại giấy tờ nếu đã được tích hợp, số hóa, tái sử dụng: Quyết định giao khu vực biển đã được cấp, các văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 19, 20 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển (đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 2 Điều 3; Điều 2 Nghị định số 65/2025/NĐ-CP)

- Lộ trình thực hiện 2025.

8. Thủ tục hành chính: Trả lại khu vực biển (cấp tỉnh) (1.005399)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ từ 58 ngày xuống còn 41 ngày (thời gian xin ý kiến, thẩm định);

- Không phải nộp lại một số loại giấy tờ nếu đã được tích hợp, số hóa, tái sử dụng: Quyết định giao khu vực biển đã được cấp.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 21, 22 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển (đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 2 Nghị định số 65/2025/NĐ-CP).

- Lộ trình thực hiện: 2025.

9. Thủ tục hành chính: Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển (cấp tỉnh) (1.005400)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ từ 68 ngày xuống còn 48 ngày (thời gian xin ý kiến, thẩm định).

- Không phải nộp lại một số loại giấy tờ nếu đã được tích hợp, số hóa, tái sử dụng: Quyết định giao khu vực biển đã được cấp, văn bản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 23, Điều 24 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển (đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 2, Điều 3 Nghị định số 65/2025/NĐ-CP).

- Lộ trình thực hiện: 2025.

10. Thủ tục hành chính: Giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản (3.000439)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ yêu cầu nộp Chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân hoặc mã số định danh cá nhân. Theo đó bổ sung các thông tin tại Đơn đề nghị.

- Không phải nộp lại một số loại giấy tờ nếu đã được tích hợp, số hóa, tái sử dụng: Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép cá nhân Việt Nam chuyên đổi từ nghề khai thác ven bờ sang nuôi trồng thủy sản theo quy định.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 15, Điều 16 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

11. Thủ tục hành chính: Trả lại khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản (3.000441)

a) Nội dung đơn giản hóa

Không phải nộp lại một số loại giấy tờ nếu đã được tích hợp, số hóa, tái sử dụng: Quyết định giao khu vực biển đã được cấp.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 21 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

12. Thủ tục hành chính: Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản (3.000442)

a) Nội dung đơn giản hóa

Không phải nộp lại một số loại giấy tờ nếu đã được tích hợp, số hóa, tái sử dụng: Quyết định giao khu vực biển đã được cấp; Bản sao văn bản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp hoặc xác nhận thể hiện nội dung quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 65/2025/NĐ-CP.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 23 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

13. Thủ tục hành chính: Công nhận khu vực biển cấp tỉnh (1.009481)

a) Nội dung đơn giản hóa

Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ từ 48 ngày xuống còn 33 ngày (thời gian xin ý kiến, thẩm định).

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 18 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 16 Điều 2 Nghị định số 65/2025/NĐ-CP).

- Lộ trình thực hiện: 2025.

C. LĨNH VỰC THỦY SẢN VÀ KIỂM NGU**I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH****1. Thủ tục hành chính: Cấp giấy phép nhập khẩu tàu cá (1.004929)**

a) Nội dung đơn giản hóa

- Rút ngắn thời gian xử lý từ 07 ngày làm việc xuống còn 05 ngày làm việc.

- Bãi bỏ yêu cầu nộp các loại giấy tờ như: Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá và bản chụp bản chụp có đóng dấu của cơ sở nhập khẩu, Hợp đồng, thanh lý hợp đồng đóng tàu, đối với tàu cá đóng mới.

- Bãi bỏ nội dung “trên cơ sở chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ” được quy định tại điểm c khoản 3 Điều 27 Luật Thủy sản.

- Quy định rõ hình thức “thẩm định” thành “thẩm định hồ sơ” trong quá trình cấp phép.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 3 Điều 27 Luật Thủy sản.

- Sửa đổi, bổ sung điểm a, b khoản 3 Điều 69 Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

- Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 Điều 27 Luật Thủy sản.

- Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

2. Thủ tục hành chính: Công bố mở cảng cá loại I (1.004654)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Giảm thời gian thực hiện từ 07 ngày làm việc còn 05 ngày làm việc

- Bãi bỏ hoặc thay thế mẫu hồ sơ cũ bằng biểu mẫu điện tử thống nhất toàn quốc, thực hiện trên hệ thống dịch vụ công.

- Bãi bỏ yêu cầu gửi các thành phần hồ sơ như: Văn bản thành lập Tổ chức quản lý cảng cá.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi điểm a khoản 3 Điều 79 Luật Thủy sản 2017.

- Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

3. Thủ tục hành chính: Cấp văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm (để mục đích bảo tồn, nghiên cứu tạo nguồn giống ban đầu hoặc để hợp tác quốc tế) (1.003851)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Đơn giản hóa thành phần hồ sơ: gộp chung mẫu đơn xin và phương án khai thác vào làm một: Giảm từ 05 thành phần hồ sơ xuống còn 04 thành phần hồ sơ.

- Giảm thời gian thẩm định hồ sơ từ 20 ngày xuống còn 15 ngày.

- Quy định rõ tiêu chí thẩm định về loài thủy sản được xem xét cấp văn bản chấp thuận khai thác.

b) Kiến nghị thực hiện

- Sửa đổi điểm c khoản 3 Điều 27 Luật Thủy sản.

- Sửa khoản 1, khoản 2, khoản 4 Điều 9 Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

- Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

4. Thủ tục hành chính: Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài) (1.004915).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Giảm thời gian thực hiện từ 16 ngày xuống 12 ngày.

- Bãi bỏ nội dung “gửi kèm theo bản sao xác nhận của cơ sở” và “gửi các tài liệu đính kèm theo thuyết minh” tại Mục 2, Mục 4 Mẫu số 7 Bản thuyết minh điều kiện cơ sở sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản, chỉ cần gửi danh mục tài liệu. Hồ sơ, tài liệu chi tiết minh chứng: Đoàn đánh giá kiểm tra, đối chiếu trực tiếp tại cơ sở.

- Bãi bỏ đối tượng phải thực hiện thủ tục hành chính cấp lại trong trường hợp Giấy chứng nhận đã được cấp bị mất, rách nát, hư hỏng. Theo đó, bãi bỏ thành phần hồ sơ: Bản chính Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đã được cấp, trừ trường hợp Giấy chứng nhận bị mất.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi điểm c khoản 3 Điều 28; Mục 2, Mục 4, Mẫu số 7 ban hành kèm theo Phụ lục I Nghị định 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

5. Thủ tục hành chính: Công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (1.004683)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Giảm thời gian thực hiện từ 30 ngày xuống 20 ngày.

- Đề nghị bỏ khoản 3, Điều 32 Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; điểm c khoản 3, Điều 27 Luật Thủy sản. Giao nhiệm vụ kiểm tra trong quá trình cơ sở thực hiện khảo nghiệm cho địa phương nơi thực hiện khảo nghiệm; nhằm giảm chi phí; tăng cường phân cấp cho địa phương.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa Điều 38, Luật Thủy sản.

- Sửa đổi Điều 31, Điều 34 Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

- Bãi bỏ khoản 3, Điều 32 Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

- Sửa đổi mục 6 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

- Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

6. Thủ tục hành chính: Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ, cơ sở sản xuất, ương dưỡng đồng thời giống thủy sản bố mẹ và giống thủy sản không phải là giống thủy sản bố mẹ) (1.004918).

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Giảm thời gian thực hiện từ 16 ngày xuống 14 ngày.
- Bãi bỏ đối tượng phải thực hiện thủ tục hành chính cấp lại trong trường hợp Giấy chứng nhận đã được cấp bị mất, rách nát, hư hỏng. Theo đó, bãi bỏ thành phần hồ sơ: Bản chính Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản đã được cấp, trừ trường hợp Giấy chứng nhận bị mất.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ điểm c khoản 3; điểm a, b khoản 4 Điều 21 Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.
- Sửa đổi điểm a, khoản 1, Điều 20. Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.
- Lộ trình thực hiện: 2025.

7. Thủ tục hành chính: Công nhận kết quả khảo nghiệm giống thủy sản (1.004943)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Giảm thời gian thực hiện từ 25 ngày xuống 16 ngày;
- Bãi bỏ quy định Cục Thủy sản và Kiểm ngư tổ chức kiểm tra hoạt động khảo nghiệm giống thủy sản trong quá trình xử lý thủ tục hành chính.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 38 Luật Thủy sản.
- Bãi bỏ khoản 6 Điều 26 Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.
- Sửa đổi, bổ sung Điều 26 và Điều 34 Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.
- Sửa đổi mục 6 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.
- Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

8. Thủ tục hành chính: Cấp giấy phép nhập khẩu giống thủy sản (2.001694)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Giảm thời gian thực hiện từ 05 ngày xuống 04 ngày.
- Không phải nộp lại một số loại giấy tờ nếu đã được tích hợp, số hóa, tái sử dụng: Bản chính đề cương nghiên cứu được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (đối với trường hợp nhập khẩu để nghiên cứu khoa học).

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung Điều 22 Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.
- Lộ trình thực hiện: 2025.

9. Thủ tục hành chính: Cấp, cấp lại giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam (đối với khu vực biển ngoài 06 hải lý, khu vực biển

giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, khu vực biển nằm đồng thời trong và ngoài 06 hải lý) (1.004678)

a) Nội dung đơn giản hóa

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

Lý do: Gộp thủ tục “Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển” vào thủ tục “Giao khu vực biển” giúp thống nhất đầu mối thực hiện, tránh chồng chéo về thẩm quyền và trình tự xử lý giữa các cơ quan Nhà nước; giảm gánh nặng giấy tờ, tiết kiệm thời gian, chi phí cho tổ chức, cá nhân mà còn tạo điều kiện thúc đẩy phát triển ngành nuôi biển theo hướng hiệu quả, minh bạch và bền vững.

Ngoài ra, khi triển khai cơ sở dữ liệu số hóa về giao, cho thuê, khai thác khu vực biển, thông tin cấp phép sẽ được liên thông, dùng lại trong các thủ tục liên quan. Việc duy trì thủ tục cấp phép riêng là không còn phù hợp, gây trùng lặp trong quản lý và không phát huy hiệu quả của chuyển đổi số trong lĩnh vực thủy sản và biển đảo.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 37, khoản 4 Điều 37 Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

10. Thủ tục hành chính: Cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển đối với nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (1.004669)

a) Nội dung đơn giản hóa

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

Lý do: Gộp thủ tục “Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển” vào thủ tục “Giao khu vực biển” giúp thống nhất đầu mối thực hiện, tránh chồng chéo về thẩm quyền và trình tự xử lý giữa các cơ quan Nhà nước; giảm gánh nặng giấy tờ, tiết kiệm thời gian, chi phí cho tổ chức, cá nhân mà còn tạo điều kiện thúc đẩy phát triển ngành nuôi biển theo hướng hiệu quả, minh bạch và bền vững.

Ngoài ra, khi triển khai cơ sở dữ liệu số hóa về giao, cho thuê, khai thác khu vực biển, thông tin cấp phép sẽ được liên thông, dùng lại trong các thủ tục liên quan. Việc duy trì thủ tục cấp phép riêng là không còn phù hợp, gây trùng lặp trong quản lý và không phát huy hiệu quả của chuyển đổi số trong lĩnh vực thủy sản và biển đảo.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 37; khoản 1 Điều 38 Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

11. Thủ tục hành chính: Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu) (1.004913)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Chuyển từ tiền kiểm sang hậu kiểm, cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh sẽ không thực hiện kiểm tra thực tế tại cơ sở trong quá trình thực hiện cấp giấy chứng nhận.

- Giảm thời gian từ 10 ngày làm việc xuống 07 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 35 Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

12. Thủ tục hành chính: Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực (theo yêu cầu) (1.004692)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Chuyển thẩm quyền cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực từ Cơ quan quản lý thủy sản địa phương xuống Chủ tịch UBND cấp xã.

- Rút ngắn thời gian xử lý: từ 07 ngày làm việc xuống 05 ngày làm việc.

- Bổ sung cơ chế tiếp nhận và xử lý hồ sơ trực tuyến qua cổng dịch vụ công quốc gia.

- Bãi bỏ đối tượng thực hiện TTHC đối với trường hợp xin cấp giấy phép do bị mất, bị hỏng. Theo đó, bãi bỏ yêu cầu nộp: “Bản chính giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực đã được cấp (trừ trường hợp bị mất)” đối với cấp lại giấy xác nhận.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 36 Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

13. Thủ tục hành chính: Cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam (trong phạm vi 06 hải lý) (1.004684)

a) Nội dung đơn giản hóa

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

Lý do: Gộp thủ tục “Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển” vào thủ tục “Giao khu vực biển” giúp thống nhất đầu mối thực hiện, tránh chồng chéo về thẩm quyền và trình tự xử lý giữa các cơ quan Nhà nước; giảm gánh nặng giấy tờ, tiết kiệm thời gian, chi phí cho tổ chức, cá nhân mà còn tạo điều kiện thúc đẩy phát triển ngành nuôi biển theo hướng hiệu quả, minh bạch và bền vững.

Ngoài ra, khi triển khai cơ sở dữ liệu số hóa về giao, cho thuê, khai thác khu vực biển, thông tin cấp phép sẽ được liên thông, dùng lại trong các thủ tục liên quan. Việc duy trì thủ tục cấp phép riêng là không còn phù hợp, gây trùng lặp trong quản lý và không phát huy hiệu quả của chuyển đổi số trong lĩnh vực thủy sản và biển đảo.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 37 Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

14. Thủ tục hành chính: Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ 02 xã trở lên - 1.004923)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Đơn giản hóa thành phần hồ sơ: Không yêu cầu nộp thông tin về tổ chức cộng đồng, gộp chung vào đơn đề nghị: Giảm từ 5 thành phần hồ sơ xuống còn 4 thành phần hồ sơ.

- Giảm thời gian thẩm định hồ sơ từ 63 ngày xuống còn 43 ngày.

b) Kiến nghị thực hiện

- Sửa khoản 1, 2, 3 Điều 5 Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

15. Thủ tục hành chính: Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn 2 xã trở lên - 1.004921)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Đơn giản hóa thành phần hồ sơ: Không yêu cầu nộp thông tin về tổ chức cộng đồng, gộp chung vào đơn đề nghị: Giảm từ 5 thành phần hồ sơ xuống còn 4 thành phần hồ sơ.

- Giảm thời gian thẩm định hồ sơ từ 07 ngày làm việc xuống còn 05 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực hiện

- Sửa khoản 4, khoản 5 Điều 5 Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

16. Thủ tục hành chính: Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá (1.004697)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Rút ngắn thời gian triển khai thực hiện từ 10 ngày xuống còn 05 ngày.

- Bổ sung cơ chế “tự kê khai trực tuyến có xác nhận” kèm hồ sơ chứng minh để cấp lại nhanh - thay vì kiểm tra lại như Thủ tục hành chính cấp mới.

- Bãi bỏ đối tượng thực hiện thủ tục hành chính đối với trường hợp xin cấp giấy phép do bị mất, bị hỏng.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung Điều 54 Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

17. Thủ tục hành chính: Công bố mở cảng cá loại 2 (1.004694)

a) Nội dung đơn giản hóa:

- Giảm thời gian thực hiện từ 06 ngày làm việc còn 05 ngày làm việc.

- Cắt giảm thủ tục hành chính lặp lại tại Bộ (ví dụ: không cần thẩm định lại nếu địa phương đã thực hiện khảo sát, đánh giá theo mẫu hướng dẫn của Bộ).

- Bãi bỏ hoặc thay thế mẫu hồ sơ cũ bằng biểu mẫu điện tử thống nhất toàn quốc, thực hiện trên hệ thống dịch vụ công.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung khoản 32 Điều 1 Nghị định 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

18. Thủ tục hành chính: Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản (1.004359)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ yêu cầu phải nộp thành phần hồ sơ là “Bản chụp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá và giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá đối với loại tàu cá theo quy định phải đăng kiểm”.

- Bãi bỏ “Bản chụp văn bằng hoặc chứng chỉ thuyền trưởng, máy trưởng tàu cá đối với loại tàu cá theo quy định phải có văn bằng hoặc chứng chỉ thuyền trưởng, máy

trường tàu cá” trong trường hợp được tra cứu được trên Hệ thống Cơ sở dữ liệu nghề cá Quốc gia.

- Bãi bỏ yêu cầu nộp: Bản chính giấy phép khai thác thủy sản đã được cấp, trong trường hợp thay đổi thông tin trong giấy phép.

- Bãi bỏ đối tượng thực hiện thủ tục hành chính đối với trường hợp xin cấp giấy phép do bị mất, bị hỏng.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi điểm a khoản 3 Điều 25 Luật Thủy sản.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 45 Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

- Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

19. Thủ tục hành chính: Hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu cá. (1.004056)

a) Nội dung đơn giản hóa:

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

Lý do: Chính sách nguồn vốn đã kết thúc, không còn ngân sách để hỗ trợ, tránh duy trì một Thủ tục hành chính “trên giấy” gây phiền hà, đảm bảo đúng chủ trương cắt giảm TTHC của Chính phủ.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung Điều 4a Nghị định số 17/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

20. Thủ tục hành chính: Công bố mở cảng cá loại 3 (1.004478)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Giảm thời gian thực hiện từ 06 ngày làm việc còn 05 ngày làm việc

- Bãi bỏ hoặc thay thế mẫu hồ sơ cũ bằng biểu mẫu điện tử thống nhất toàn quốc, thực hiện trên hệ thống dịch vụ công.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 32 Điều 1 Nghị định 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

21. Thủ tục hành chính: Xóa đăng ký tàu cá (1.003681)

a) Nội dung đơn giản hóa

Quy định cụ thể xóa đăng ký tàu cá đối với những trường hợp tàu cá Việt Nam vi phạm quy định về quản lý thủy sản của nước ngoài và đã bị nước ngoài xử lý bằng những hình thức như: bắt giữ, tịch thu, đánh chìm...

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung Điều 72 Luật Thủy sản.

- Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

22. Thủ tục hành chính: Cấp giấy phép nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (để trưng bày tại hội chợ, triển lãm, nghiên cứu khoa học) (1.004794)

a) Nội dung đơn giản hóa

Giảm thời gian thực hiện từ 05 ngày xuống 04 ngày.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi điểm b khoản 3 Điều 30 Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.
- Lộ trình thực hiện: 2025.

23. Thủ tục hành chính: Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển (1.004344)

a) Nội dung đơn giản hóa

Rút ngắn thời gian triển khai thực hiện từ 03 ngày xuống còn 02 ngày.

b) Kiến nghị thực hiện

- Sửa khoản 30, Điều 1, Nghị định 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

24. Thủ tục hành chính: Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý) (1.003956)

a) Nội dung đơn giản hóa

Cắt giảm thời gian thực hiện thẩm định, kiểm tra thực tế từ 30 ngày xuống còn 10 ngày.

b) Kiến nghị thực hiện

- Sửa đổi khoản 1, 2, 3 Điều 5 Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

II. CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA ĐIỀU KIỆN KINH DOANH ĐIỀU KIỆN ĐẦU TƯ KINH DOANH THUỘC CÁC NGÀNH, NGHỀ KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN CỦA LUẬT ĐẦU TƯ

II.1. KINH DOANH THỦY SẢN

1. Điều kiện đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ điều kiện: Trường hợp cơ sở nuôi trồng thủy sản có khu chứa trang thiết bị, dụng cụ, nguyên vật liệu phải bảo đảm yêu cầu bảo quản của nhà sản xuất, nhà cung cấp.

- Bãi bỏ điều kiện: cơ sở nuôi trồng thủy sản có khu sinh hoạt, vệ sinh phải bảo đảm nước thải, chất thải sinh hoạt không làm ảnh hưởng đến khu vực nuôi.

- Bãi bỏ điều kiện: Nơi chứa bùn thải phù hợp

- Bãi bỏ điều kiện: Có biển báo chỉ dẫn từng khu và đáp ứng quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 34 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

- Bãi bỏ điều kiện: Trường hợp cơ sở nuôi trồng thủy sản có khu chứa trang thiết bị, dụng cụ, nguyên vật liệu phải đảm bảo yêu cầu bảo quản của nhà sản xuất, nhà cung cấp;

- Bãi bỏ điều kiện: Cơ sở nuôi trồng thủy sản có khu sinh hoạt, vệ sinh phải bảo đảm nước thải, chất thải sinh hoạt không làm ảnh hưởng đến khu vực nuôi.

b) Kiến nghị thực thi

Sửa đổi khoản 1, khoản 2 Điều 34 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

c) Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

2. Điều kiện đối với Cơ sở nuôi trồng thủy sản dùng làm cảnh, giải trí, mỹ nghệ, mỹ phẩm.

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ điều kiện: Trường hợp cơ sở nuôi trồng thủy sản có khu chứa trang thiết bị, dụng cụ, nguyên vật liệu phải bảo đảm yêu cầu bảo quản của nhà sản xuất, nhà cung cấp.

- Bãi bỏ điều kiện: Cơ sở nuôi trồng thủy sản có khu sinh hoạt, vệ sinh phải bảo đảm nước thải, chất thải sinh hoạt không làm ảnh hưởng đến khu vực nuôi.

- Bãi bỏ điều kiện: Nơi chứa bùn thải phù hợp.

- Bãi bỏ điều kiện: Có biển báo chỉ dẫn từng khu và đáp ứng quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 34 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

- Bãi bỏ điều kiện: Khung lồng, phao, lưới, đăng quảng phải làm bằng vật liệu không gây ô nhiễm môi trường, không gây độc hại cho thủy sản nuôi và không để thủy sản nuôi sống thoát ra môi trường.

- Bãi bỏ điều kiện: Trường hợp cơ sở nuôi trồng thủy sản có khu chứa trang thiết bị, dụng cụ, nguyên vật liệu phải đảm bảo yêu cầu bảo quản của nhà sản xuất, nhà cung cấp.

- Bãi bỏ điều kiện: Trang thiết bị sử dụng trong nuôi trồng thủy sản phải làm bằng vật liệu dễ làm vệ sinh, không gây độc đối với thủy sản nuôi, không gây ô nhiễm môi trường.

b) Kiến nghị thực thi

Sửa đổi khoản 1, khoản 2 Điều 34 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

c) Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

II.2. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH DỊCH VỤ KHẢO NGHIỆM THỨC ĂN THỦY SẢN, THỨC ĂN CHĂN NUÔI; NGÀNH NGHỀ KINH DOANH DỊCH VỤ THỬ NGHIỆM, KHẢO NGHIỆM CHẾ PHẨM SINH HỌC, VI SINH VẬT, HÓA CHẤT, CHẤT XỬ LÝ CẢI TẠO MÔI TRƯỜNG TRONG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN, CHĂN NUÔI (KHẢO NGHIỆM THỨC ĂN THỦY SẢN, SẢN PHẨM XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN)

1. Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ điều kiện: Khu chứa trang thiết bị, nguyên vật liệu bảo đảm yêu cầu bảo quản của nhà sản xuất, nhà cung cấp.

- Bãi bỏ điều kiện: Bờ ao (đầm/hầm), bể làm bằng vật liệu không gây ô nhiễm môi trường, không gây độc hại cho thủy sản nuôi, không rò rỉ nước.

- Bãi bỏ điều kiện: Nơi chứa rác thải phải riêng biệt với nơi chứa, nơi xử lý thủy sản chết và tách biệt với khu vực nuôi, không làm ảnh hưởng đến môi trường.

- Bãi bỏ điều kiện: Trường hợp cơ sở nuôi trồng thủy sản có khu chứa trang thiết bị, dụng cụ, nguyên vật liệu phải bảo đảm yêu cầu bảo quản của nhà sản xuất, nhà cung cấp.

- Bãi bỏ điều kiện: cơ sở nuôi trồng thủy sản có khu sinh hoạt, vệ sinh phải đảm bảo nước thải, chất thải sinh hoạt không làm ảnh hưởng đến khu vực nuôi.

- Bãi bỏ điều kiện: Trường hợp cơ sở nuôi trồng thủy sản thâm canh, bán thâm canh phải có hệ thống xử lý nước cấp, nước thải riêng biệt.
- Bãi bỏ điều kiện: Nơi chứa bùn thải phù hợp; có biển báo chỉ dẫn từng khu.
- Bãi bỏ điều kiện: Khung lồng, phao, lưới, đặng quàng phải làm bằng vật liệu không gây ô nhiễm môi trường, không gây độc hại cho thủy sản nuôi và không để thủy sản nuôi sống thoát ra môi trường.
- Bãi bỏ điều kiện: Có thiết bị cảnh báo cho hoạt động giao thông thủy
- Bãi bỏ điều kiện: Nơi chứa rác thải phải riêng biệt với nơi chứa, nơi xử lý thủy sản chết, không làm ảnh hưởng đến môi trường.
- Bãi bỏ điều kiện: Trường hợp cơ sở nuôi trồng thủy sản có khu chứa trang thiết bị, dụng cụ, nguyên vật liệu phải đảm bảo yêu cầu bảo quản của nhà sản xuất, nhà cung cấp.
- Bãi bỏ điều kiện: Cơ sở nuôi trồng thủy sản có khu sinh hoạt, vệ sinh phải bảo đảm nước thải, chất thải sinh hoạt không làm ảnh hưởng đến khu vực nuôi.

2. Kiến nghị thực thi

Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 31 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

3. Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

II.3. KINH DOANH ĐÓNG MỚI, CẢI HOÁN TÀU CÁ

1. Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ điều kiện: Có bộ phận giám sát, quản lý chất lượng và đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật tối thiểu theo quy định tại Mục 4 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.
- Bãi bỏ điều kiện: Có bộ phận giám sát, quản lý chất lượng và đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật tối thiểu theo quy định tại Mục 5 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.
- Bãi bỏ điều kiện: Có bộ phận giám sát, quản lý chất lượng và đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật tối thiểu theo quy định tại Mục 6 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.
- Bãi bỏ điều kiện: Có phương án tổ chức sản xuất, kinh doanh phù hợp với chủng loại, kích cỡ tàu cá được đóng mới, cải hoán.
- Bãi bỏ điều kiện: Có bộ phận giám sát, quản lý chất lượng để bảo đảm sản phẩm đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn, điều kiện về chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định.
- Bãi bỏ điều kiện: Có nhân lực đáp ứng yêu cầu sản xuất, kinh doanh.

2. Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 1 Điều 63 Luật Thủy sản.
- Bãi bỏ khoản 2, khoản 3 Điều 63 Luật Thủy sản.
- Bãi bỏ khoản 2 các Điều 51, 52, 53 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

3. Lộ trình thực hiện: Năm 2025-2026.

II.4. ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG THUYỀN VIÊN TÀU CÁ

1. Nội dung đơn giản hóa

Bãi bỏ điều kiện: Có chương trình, giáo trình đào tạo, bồi dưỡng theo quy định.

2. Kiến nghị thực thi

Sửa đổi khoản 28 Điều 1 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

3. Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

II.5. NUÔI, TRỒNG CÁC LOÀI THỰC VẬT, ĐỘNG VẬT HOANG DÃ NGUY CẤP THUỘC CÁC PHỤ LỤC CỦA CÔNG ƯỚC CITES VÀ DANH MỤC THỰC VẬT RỪNG, ĐỘNG VẬT RỪNG, THỦY SẢN NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM

1. Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ điều kiện: Có phương án nuôi (đối với động vật).
- Bãi bỏ điều kiện: Cơ sở trồng phù hợp với đặc tính của loài (đối với thực vật).
- Bãi bỏ điều kiện: Có phương án trồng (đối với thực vật).
- Bãi bỏ điều kiện: Lập sổ theo dõi nuôi, trồng (đối với thực vật).

2. Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ điểm d khoản 1, điểm b, c khoản 2 Điều 15 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật.
- Bãi bỏ khoản 3 Điều 15 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật (được sửa đổi bởi khoản 9 Điều 1 Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp).

3. Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

II.6. XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU, TÁI XUẤT KHẨU, QUÁ CẢNH VÀ NHẬP NỘI TỪ BIÊN MẪU VẬT TỰ NHIÊN CỦA CÁC LOÀI THUỘC CÁC PHỤ LỤC CỦA CÔNG ƯỚC CITES VÀ DANH MỤC THỰC VẬT RỪNG, ĐỘNG VẬT RỪNG, THỦY SẢN NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM

1. Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ điều kiện: Gửi bản sao Giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu tới cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam 15 ngày làm việc trước khi làm thủ tục quá cảnh.
- Bãi bỏ điều kiện: Trong quá trình vận chuyển phải đảm bảo an toàn cho người, động vật quá cảnh; đảm bảo các điều kiện chăm sóc, đối xử nhân đạo với động vật.

2. Kiến nghị thực thi

Bãi bỏ khoản 2, khoản 3 Điều 21 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

3. Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

II.7. XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU, TÁI XUẤT KHẨU MẪU VẬT NUÔI SINH SẢN, NUÔI SINH TRƯỞNG, TRỒNG CÂY NHÂN TẠO CỦA CÁC LOÀI THUỘC CÁC PHỤ LỤC CỦA CÔNG ƯỚC CITES VÀ DANH MỤC THỰC VẬT RỪNG, ĐỘNG VẬT RỪNG, THỦY SẢN NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM

1. Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ điều kiện: Mẫu vật động vật xuất khẩu từ thể hệ F2 trở về sau được sinh sản tại cơ sở nuôi đã được cấp mã số.

- Bãi bỏ điều kiện: Mẫu vật thực vật xuất khẩu từ cơ sở trồng đã được cấp mã số.

2. Kiến nghị thực thi

Bãi bỏ điểm b khoản 1, điểm c khoản 1 Điều 20 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (được sửa đổi bởi khoản 12, khoản 13 Điều 1 Nghị định số 84/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp).

3. Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

II.8. CHẾ BIẾN, KINH DOANH, VẬN CHUYỂN, QUẢNG CÁO, TRỪNG BÀY, CÁT GIỮ MẪU VẬT CỦA CÁC LOÀI THỰC VẬT, ĐỘNG VẬT THUỘC CÁC PHỤ LỤC CỦA CÔNG ƯỚC CITES VÀ DANH MỤC THỰC VẬT RỪNG, ĐỘNG VẬT RỪNG, THỦY SẢN NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM

1. Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ điều kiện: Có Sổ theo dõi hoạt động theo mẫu quy định tại Phụ lục 14 Nghị định 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp,

- Bãi bỏ điều kiện: Có giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật khi vận chuyển mẫu vật ra địa bàn ngoài tỉnh theo quy định của pháp luật về thú y và bảo vệ thực vật.

2. Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi điểm c khoản 1 Điều 29 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

- Bãi bỏ điểm b khoản 1 Điều 30 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

3. Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

II.9. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN THEO QUY ĐỊNH CỦA LUẬT ĐẦU TƯ NĂM 2020: KINH DOANH THỨC ĂN THỦY SẢN, THỨC ĂN CHĂN NUÔI

1. Điều kiện cơ sở sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

a) Nội dung đơn giản hóa

Bãi bỏ điều kiện: Có phòng thử nghiệm hoặc có thuê phòng thử nghiệm đủ năng lực để kiểm tra chất lượng trong quá trình sản xuất.

b) Kiến nghị thực thi

Bãi bỏ khoản 2 Điều 27 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật thủy sản.

c) Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

2. Điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại

a) Nội dung đơn giản hóa

Bãi bỏ điều kiện: Có biện pháp bảo vệ môi trường đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

b) Kiến nghị thực thi

Bãi bỏ điểm k khoản 1 Điều 38 Luật Chăn nuôi.

c) Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

3. Điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi tiêu thụ nội bộ

a) Nội dung đơn giản hóa

Bãi bỏ điều kiện: Có biện pháp bảo vệ môi trường đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

b) Kiến nghị thực thi

Bãi bỏ điểm k khoản 1 Điều 38 Luật Chăn nuôi.

c) Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

4. Yêu cầu đối với thức ăn chăn nuôi thương mại trước khi lưu thông trên thị trường

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ điều kiện: Công bố tiêu chuẩn áp dụng và công bố hợp quy theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

- Bãi bỏ điều kiện: Nhãn hoặc tài liệu kèm theo thức ăn chăn nuôi thực hiện theo quy định tại Điều 46 của Luật Chăn nuôi.

b) Kiến nghị thực thi

Bãi bỏ khoản 1, khoản 5 Điều 32 Luật Chăn nuôi.

c) Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

II.10. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH DỊCH VỤ KHẢO NGHIỆM THỨC ĂN THỦY SẢN, THỨC ĂN CHĂN NUÔI (KHẢO NGHIỆM THỨC ĂN CHĂN NUÔI)

1. Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ điều kiện: Vị trí xây dựng trang trại phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, vùng, chiến lược phát triển chăn nuôi;

- Bãi bỏ điều kiện: đáp ứng yêu cầu về mật độ chăn nuôi.

- Bãi bỏ điều kiện: Có đủ nguồn nước bảo đảm chất lượng cho hoạt động chăn nuôi và xử lý chất thải chăn nuôi.

- Bãi bỏ điều kiện: Có biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Bãi bỏ điều kiện: Có chuồng trại, trang thiết bị chăn nuôi phù hợp với từng loại vật nuôi.

- Bãi bỏ điều kiện: Có hồ sơ ghi chép quá trình hoạt động chăn nuôi, sử dụng thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, vắc-xin và thông tin khác để bảo đảm truy xuất nguồn gốc.

- Bãi bỏ điều kiện: lưu giữ hồ sơ trong thời gian tối thiểu là 01 năm sau khi kết thúc chu kỳ chăn nuôi.
- Bãi bỏ điều kiện: Có khoảng cách an toàn từ khu vực chăn nuôi trang trại đến đối tượng chịu ảnh hưởng của hoạt động chăn nuôi và từ nguồn gây ô nhiễm đến khu vực chăn nuôi trang trại.
- Bãi bỏ điều kiện: Tổ chức, cá nhân chăn nuôi trang trại quy mô lớn phải được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi.

2. Kiến nghị thực thi

Bãi bỏ điểm a khoản 3 Điều 37 Luật Chăn nuôi.

3. Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

II.11. KINH DOANH THỨC ĂN THỦY SẢN, THỨC ĂN CHĂN NUÔI; KINH DOANH CHẾ PHẨM SINH HỌC, VI SINH VẬT, HÓA CHẤT, CHẤT XỬ LÝ CẢI TẠO MÔI TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN, CHĂN NUÔI

1. Quản lý cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ điều kiện: Báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường
- Bãi bỏ điều kiện: Thiết bị, dụng cụ đo lường để giám sát chất lượng, bảo đảm độ chính xác theo quy định của pháp luật về đo lường.
- Bãi bỏ điều kiện: Kho bảo quản sản phẩm xử lý chất thải, chăn nuôi cần chế độ bảo quản riêng.
- Bãi bỏ điều kiện: Kiểm soát bao bì.
- Bãi bỏ điều kiện: Kiểm soát tái chế.
- Bãi bỏ điều kiện: Kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị.
- Bãi bỏ điều kiện: Kiểm soát động vật gây hại.
- Bãi bỏ điều kiện: Kiểm soát người ra, vào và khách thăm quan cơ sở sản xuất.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ điểm b, d, đ khoản 1 Điều 63 Luật Chăn nuôi.
- Sửa đổi Mẫu số 08.MTCN, mẫu số 09.MTCN Phụ lục 1 kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

c. Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

2. Điều kiện cơ sở mua bán, nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi

a) Nội dung đơn giản hóa

Bãi bỏ điều kiện: Có biện pháp phòng, chống sinh vật gây hại.

b) Kiến nghị thực thi

Sửa đổi điểm c khoản 18 Điều 1 Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

c) Lộ trình thực hiện: Năm 2025.

D. LĨNH VỰC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN

1. Thủ tục hành chính: Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (1.000987).

- Nội dung đơn giản hóa:

+ Cắt giảm thời gian từ 17 ngày làm việc xuống còn 14 ngày làm việc (cắt giảm thời gian trả lời về tính hợp lệ; thời gian thẩm định).

+ Chuyển từ tiền kiểm sang hậu kiểm: Bãi bỏ nội dung quy định về “khảo sát tại cơ sở”.

+ Bãi bỏ yêu cầu nộp các thành phần hồ sơ: quy trình quản lý, đánh giá chất lượng dự báo, cảnh báo; quy trình kỹ thuật dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn.

+ Cắt giảm nội dung kê khai trong Bản khai về quy trình kỹ thuật dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn và quy trình quản lý, đánh giá chất lượng dự báo, cảnh báo tại Mẫu số 06.

- Kiến nghị thực thi:

+ Sửa đổi điểm d khoản 1 và điểm c khoản 2 Điều 15; Điều 17 Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 8 Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường).

+ Sửa đổi Mẫu số 06 tại Nghị định số 48/2020/NĐ-CP ngày 15/4/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

E. LĨNH VỰC QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN NƯỚC

1. Thủ tục hành chính: Tạm dừng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước (1.012500).

- Nội dung đơn giản hóa:

+ Cắt giảm thời gian giải quyết từ 23 ngày giảm xuống còn 12 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ (giảm thời gian thẩm định hồ sơ).

+ Cắt giảm, đơn giản hoá Mẫu 11, Đơn đề nghị cấp phép theo hướng bỏ mục “1.5. Giấy phép số ngày tháng năm” và bỏ mục “fax”.

- Kiến nghị thực thi: Sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 24; Mẫu 11 Phụ lục kèm theo Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

2. Thủ tục hành chính: Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m³ /ngày đêm (1.004232).

- Nội dung đơn giản hóa:

+ Cắt giảm thời gian giải quyết từ 45 ngày giảm xuống còn 40 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ (giảm thời gian thẩm định hồ sơ).

+ Cắt giảm, đơn giản hoá thành phần hồ sơ gồm: Tại Mẫu đơn bỏ thông tin về số fax và "kiến nghị của tổ chức/cá nhân"; tại Đề án bỏ các mục: đơn vị tư vấn bìa lót; đính kèm bản sao Quyết định thành lập tổ chức/ Giấy chứng nhận ĐKKD; đính kèm sơ đồ vị trí công trình ở phần mở đầu; mục I của chương I; mục b của phần I.2 chương III.

- Kiến nghị thực thi: Sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 22; Mẫu 01, Mẫu 35 Phụ lục kèm theo Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định

việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

3. Thủ tục hành chính: Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m³ /ngày đêm (1.004223).

- Nội dung đơn giản hóa:

+ Cắt giảm thời gian giải quyết từ 45 ngày giảm xuống còn 40 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ (giảm thời gian thẩm định hồ sơ).

+ Cắt giảm, đơn giản hoá thành phần hồ sơ gồm: Bỏ Sơ đồ khu vực và vị trí công trình khai thác nước dưới đất.

+ Đơn giản hoá Mẫu Đơn và Báo cáo: Bỏ phần ký, đóng dấu của đơn vị lập báo cáo; Bỏ đính kèm bản sao Quyết định thành lập tổ chức/Giấy chứng nhận ĐKKD; Bỏ mục Ib. Đánh giá việc tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn, yêu cầu kỹ thuật, mức độ hoàn thành về nội dung, khối lượng, chất lượng từng hạng mục so với phê duyệt.

- Kiến nghị thực thi: Sửa đổi, bổ sung quy định tại điểm b khoản 1 Điều 18; Điều 22; Mẫu 03, Mẫu 38 và mẫu 40, Phụ lục kèm theo Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

4. Thủ tục hành chính: Gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m³ /ngày đêm (1.004228).

- Nội dung đơn giản hóa:

+ Cắt giảm thời gian giải quyết từ 38 ngày giảm xuống còn 32 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ (giảm thời gian thẩm định hồ sơ).

+ Cắt giảm, đơn giản hoá Đơn (bỏ mục fax tại mục 1.3, mục “Thời hạn hiệu lực của giấy phép tại mục 1.4 và “kiến nghị của tổ chức/cá nhân” mục 4) và Báo cáo: Bỏ phần ký, đóng dấu của đơn vị lập báo cáo; Bỏ đính kèm bản sao Quyết định thành lập tổ chức/Giấy chứng nhận ĐKKD; Bỏ mục 4 phần I.

- Kiến nghị thực thi: Sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 2 Điều 23; Mẫu 02, Mẫu 35 Phụ lục kèm theo Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

5. Thủ tục hành chính: Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000m³/ngày đêm (1.004211).

- Nội dung đơn giản hóa:

+ Cắt giảm thời gian giải quyết từ 38 ngày giảm xuống còn 32 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ (giảm thời gian thẩm định hồ sơ).

+ Cắt giảm, đơn giản hoá thành phần hồ sơ: Bỏ Sơ đồ khu vực và vị trí công trình khai thác nước dưới đất.

+ Đơn giản hoá mẫu Đơn (bỏ mục fax tại mục 1.3, mục “Thời hạn hiệu lực của giấy phép tại mục 1.4 và “kiến nghị của tổ chức/cá nhân” mục 4) và Báo cáo (bỏ mục “đơn vị tư vấn bìa lót”; Bỏ đính kèm bản sao Quyết định thành lập tổ chức/Giấy chứng nhận ĐKKD; Bỏ mục “đính kèm sơ đồ vị trí công trình ở phần mở đầu”; “mục 2 của phần II”).

- Kiến nghị thực thi: Sửa đổi, bổ sung quy định tại điểm c khoản 2 Điều 18; Khoản 2, Điều 23; Mẫu 04, Mẫu 41 Phụ lục kèm theo Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

6. Thủ tục hành chính: Cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước (1.000824).

- Nội dung đơn giản hóa:

+ Cắt giảm thời gian giải quyết từ 17 ngày giảm xuống còn 12 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ (giảm thời gian thẩm định hồ sơ).

+ Cắt giảm, đơn giản hoá mẫu Đơn trong thành phần hồ sơ xin cấp phép bỏ mục 1.5 và thông tin FAX tại mục 1.4 và kiến nghị của tổ chức/cá nhân tại mục 3.

- Kiến nghị thực thi: Sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 3, Điều 23; Mẫu 09 phụ lục kèm theo Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

7. Thủ tục hành chính: Cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 và các trường hợp quy định tại điểm c, d, đ, e khoản 4 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025) (1.004179).

- Nội dung đơn giản hóa:

+ Cắt giảm thời gian giải quyết từ 45 ngày giảm xuống còn 40 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ (giảm thời gian thẩm định hồ sơ).

+ Bãi bỏ thông tin kê khai “số fax” tại Mẫu đơn.

+ Bãi bỏ yêu cầu đính kèm Quyết định thành lập tổ chức/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh tại Đề án khai thác nước mặt, Số liệu, tài liệu liên quan sử dụng để lập Đề án.

+ Không yêu cầu nộp Quyết định phê duyệt quy hoạch chuyên ngành liên quan; các văn bản pháp lý khác liên quan đến việc đầu tư xây dựng công trình; chỉ phải xuất trình khi được kiểm tra thực tế.

- Kiến nghị thực thi: Sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 22; Mẫu số 05, mẫu số 07, mẫu số 42, mẫu số 43, mẫu số 44, mẫu số 46, mẫu số 47 phụ lục kèm theo Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

8. Thủ tục hành chính: Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (1.004167).

- Nội dung đơn giản hóa:

+ Cắt giảm thời gian giải quyết từ 38 ngày giảm xuống còn 32 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ (giảm thời gian thẩm định hồ sơ).

+ Cắt giảm, đơn giản hoá thành phần hồ sơ gồm: Đơn đề nghị cấp phép bỏ fax. Bỏ thành phần hồ sơ: Sơ đồ vị trí công trình.

- Kiến nghị thực thi: Sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 2 Điều 19; Điều 22; Mẫu số 06, mẫu số 08 phụ lục kèm theo Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

9. Thủ tục hành chính: Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước (1.011518).

- Nội dung đơn giản hóa:

+ Cắt giảm thời gian giải quyết từ 23 ngày xuống còn 12 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ (giảm thời gian thẩm định hồ sơ).

+ Đơn giản hoá mẫu đơn số 10 theo hướng bãi bỏ một số thông tin yêu cầu tổ chức, cá nhân phải kê khai như: số fax tại mục 1.5.

- Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Điều 24; Mẫu 10 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

10. Thủ tục hành chính: Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất (1.004122).

- Nội dung đơn giản hóa:

+ Cắt giảm thời gian giải quyết từ 24 ngày xuống còn 17 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ (giảm thời gian thẩm định hồ sơ).

+ Bãi bỏ thông tin yêu cầu tổ chức, cá nhân phải kê khai “Nơi sinh, số năm kinh nghiệm” tại mục 1.5 Mẫu đơn số 52

- Kiến nghị thực thi: Điều 34; Điều 35; khoản 3, khoản 4 Điều 36; Mẫu 51; Mẫu 52 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

11. Thủ tục hành chính: Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ (1.004253).

- Nội dung đơn giản hóa:

+ Cắt giảm thời gian giải quyết từ 08 ngày xuống còn 06 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ (giảm thời gian thẩm định hồ sơ).

+ Bãi bỏ thông tin yêu cầu tổ chức, cá nhân phải kê khai “số fax, nơi sinh, số năm kinh nghiệm” tại mục 1.5 Mẫu đơn số 51.

- Kiến nghị thực thi: Điều 34; Điều 35; khoản 3, khoản 4 Điều 36; Mẫu 51; Mẫu 52 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

12. Thủ tục hành chính: Gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề khoan nước dưới (2.001738).

- Nội dung đơn giản hóa:

+ Cắt giảm thời gian giải quyết từ 17 ngày xuống còn 09 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ (giảm thời gian thẩm định hồ sơ).

+ Bãi bỏ thông tin yêu cầu tổ chức, cá nhân phải kê khai “Nơi sinh, số năm kinh nghiệm” tại mục 1.5 Mẫu đơn số 52

- Kiến nghị thực thi: Điều 34; Điều 35; khoản 3, khoản 4 Điều 36; Mẫu 51; Mẫu 52 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

13. Thủ tục hành chính: Trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất (1.012501).

- Nội dung đơn giản hóa:

+ Cắt giảm thời gian giải quyết từ 08 ngày xuống còn 06 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ (giảm thời gian thẩm định hồ sơ).

+ Bãi bỏ thông tin yêu cầu tổ chức, cá nhân phải kê khai “số fax, nơi sinh, số năm kinh nghiệm” tại mục 1.5 Mẫu đơn số 51 đối với thủ tục hành chính (20), (22).

- Kiến nghị thực thi: Điều 34; Điều 35; khoản 3, khoản 4 Điều 36; Mẫu 51; Mẫu 52 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

14. Thủ tục hành chính: Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình cấp cho sinh hoạt đã đi vào vận hành và được cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước nhưng chưa được phê duyệt tiền cấp quyền (1.012505).

- Nội dung đơn giản hoá: Cắt giảm thời gian giải quyết của thủ tục hành chính từ 26 ngày xuống còn 12 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ (giảm thời gian thẩm định hồ sơ).

- Kiến nghị thực thi: Sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 1, khoản 2, Điều 51 và khoản 2, Điều 52 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

15. Thủ tục hành chính: Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành (1.009669).

- Nội dung đơn giản hoá: Cắt giảm thời gian giải quyết của thủ tục hành chính từ 26 ngày xuống còn 12 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ (giảm thời gian thẩm định hồ sơ).

- Kiến nghị thực thi: Sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 1, khoản 2, Điều 51 và khoản 2, Điều 52 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

16. Thủ tục hành chính: Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành (2.001770).

- Nội dung đơn giản hoá: Cắt giảm thời gian giải quyết của thủ tục hành chính từ 45 ngày xuống còn 40 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ (giảm thời gian thẩm định hồ sơ).

- Kiến nghị thực thi: Sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 1, khoản 2, Điều 51 và khoản 2, Điều 52 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

17. Thủ tục hành chính: Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (1.004283).

- Nội dung đơn giản hoá: Cắt giảm thời gian giải quyết của thủ tục hành chính từ 21 ngày xuống còn 15 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ (giảm thời gian thẩm định hồ sơ).

- Kiến nghị thực thi: Sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 1, khoản 2, Điều 51 và khoản 2, Điều 52 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

18. Thủ tục hành chính: Chấp thuận nội dung phương án chuyển nước (1.012498).

- Nội dung đơn giản hoá: Cắt giảm thời gian quyết từ 45 ngày xuống còn 37 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ (giảm thời gian thẩm định hồ sơ).

- Kiến nghị thực thi: Sửa đổi, bổ sung Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

F. LĨNH VỰC THỦY LỢI

1. Thủ tục hành chính: Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh (1.004427).

- Nội dung đơn giản hoá:

+ Giảm thời gian thực hiện TTHC từ 25 ngày xuống 15 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ (giảm thời gian thẩm định hồ sơ).

+ Bổ sung cách thức nhận và trả kết quả qua “trực tuyến”.

+ Bãi bỏ thành phần hồ sơ: “Bản sao quyết định phê duyệt quy hoạch, chủ trương đầu tư, dự án đầu tư”, “Bản sao báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt” trong trường hợp đã tích hợp, kết nối, đã có sự chia sẻ dữ liệu quốc gia.

- Kiến nghị thực thi: Sửa đổi điểm a khoản 2 Điều 21, Điều 22 Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Thủy lợi.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

2. Thủ tục hành chính: Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh (2.001796).

- Nội dung đơn giản hoá:

- + Giảm thời gian thực hiện TTHC từ 15 ngày xuống 10 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ (giảm thời gian thẩm định hồ sơ).
- + Bổ sung cách thức nhận và trả kết quả qua “trực tuyến”.
- + Bãi bỏ thành phần hồ sơ: “Bản sao quyết định phê duyệt quy hoạch, chủ trương đầu tư, dự án đầu tư”, “Bản sao báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt” trong trường hợp đã tích hợp, kết nối, đã có sự chia sẻ dữ liệu quốc gia.
- Kiến nghị thực thi: Sửa đổi điểm d khoản 2 Điều 21, Điều 25 Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Thủy lợi.
- Lộ trình thực hiện: 2025.

3. Thủ tục hành chính: Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND Chủ tịch UBND cấp tỉnh (1.004385)

- Nội dung đơn giản hoá:
- + Giảm thời gian thực hiện TTHC từ 10 ngày xuống 7 kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ (giảm thời gian thẩm định hồ sơ).
- + Bổ sung cách thức nhận và trả kết quả qua “trực tuyến”.
- + Bãi bỏ thành phần hồ sơ: “Bản sao quyết định phê duyệt quy hoạch, chủ trương đầu tư, dự án đầu tư”, “Bản sao báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt” trong trường hợp đã tích hợp, kết nối, đã có sự chia sẻ dữ liệu quốc gia.
- Kiến nghị thực thi: Sửa đổi điểm c khoản 2 Điều 21, Điều 24 Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Thủy lợi.
- Lộ trình thực hiện: 2025.

4. Thủ tục hành chính: Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh (2.001791)

- Nội dung đơn giản hoá:
- + Giảm thời gian thực hiện TTHC từ 15 ngày xuống 10 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ (giảm thời gian thẩm định hồ sơ).
- + Bổ sung cách thức nhận và trả kết quả qua “trực tuyến”.
- + Bãi bỏ thành phần hồ sơ: “Bản sao quyết định phê duyệt quy hoạch, chủ trương đầu tư, dự án đầu tư”, “Bản sao báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt” trong trường hợp đã tích hợp, kết nối, đã có sự chia sẻ dữ liệu quốc gia.
- Kiến nghị thực thi: Sửa đổi điểm d khoản 2 Điều 21, Điều 22 Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Thủy lợi.
- Lộ trình thực hiện: 2025.

5. Thủ tục hành chính: Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh (1.003921)

- Nội dung đơn giản hoá: Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

Lý do: Kết quả thủ tục Cấp Giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đã được số hoá và công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Bộ Nông nghiệp và Môi trường và của Cục Xây dựng và quản lý công trình Thủy lợi, việc nhận kết quả số hóa này giúp tổ chức, cá nhân lưu trữ, truy cập dễ dàng trên các thiết bị điện tử và không phải đến trực tiếp cơ quan hành chính, tiết kiệm thời gian, công sức và chi phí đi lại. Do vậy, khi bị hư hỏng, thất lạc hoàn toàn có thể sử dụng file số hoá đã được cấp mà không cần thực hiện TTHC Cấp lại như hiện nay.

- Kiến nghị thực thi: Sửa đổi điểm a khoản 2 Điều 30 Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Thủy lợi.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

6. Thủ tục hành chính: Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh (1.003893)

- Nội dung đơn giản hoá: Bổ sung cách thức nhận và trả kết quả qua “trực tuyến”.

- Kiến nghị thực thi: Sửa đổi điểm b khoản 2 Điều 30 Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Thủy lợi.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

7. Thủ tục hành chính: Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh (1.003880).

- Nội dung đơn giản hoá:

+ Giảm thời gian thực hiện từ 10 ngày xuống 7 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ (giảm thời gian thẩm định hồ sơ).

+ Bổ sung cách thức nhận và trả kết quả qua “trực tuyến”.

- Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Điều 28; khoản 1 Điều 29, điểm c, khoản 3 Điều 29 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Thủy lợi.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

8. Thủ tục hành chính: Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bản, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh (2.001426)

- Nội dung đơn giản hoá:

+ Giảm thời gian thực hiện từ 15 ngày xuống 10 kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ (giảm thời gian thẩm định hồ sơ).

+ Bổ sung cách thức nhận và trả kết quả qua “trực tuyến”.

- Kiến nghị thực thi: Sửa đổi điều 28; khoản 1 Điều 29, điểm a khoản 3 Điều 29 Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Thủy lợi.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

9. Thủ tục hành chính: Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động

của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh (2.001401).

- Nội dung đơn giản hoá:

+ Giảm thời gian thực hiện từ 05 ngày xuống 03 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ (giảm thời gian thẩm định hồ sơ).

+ Bổ sung cách thức nhận và trả kết quả qua “trực tuyến”.

- Kiến nghị thực thi: Sửa đổi khoản 1; Điều 28; điểm a khoản 1, khoản 3 Điều 29 Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Thủy lợi.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

G. LĨNH VỰC KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Thủ tục hành chính: Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (1.003388)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Cắt giảm thời gian: giảm thời gian kiểm tra hồ sơ, thành lập tổ thẩm định từ 05 ngày xuống còn 03 ngày; giảm thời gian tổ chức họp thẩm định từ 07 ngày xuống còn 05 ngày; giảm thời gian trình xem xét quyết định cấp Giấy chứng nhận từ 03 ngày xuống còn 02 ngày; giảm thời gian quyết định cấp giấy chứng nhận từ 03 ngày xuống còn 02 ngày;

- Cắt giảm số lượng hồ sơ phải nộp từ 02 bộ xuống còn 01 bộ;

- Bãi bỏ yêu cầu nộp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp đã được cấp.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 2; điểm a, b, c, d khoản 3 Điều 4 Quyết định số 19/2018/QĐ-TTg ngày 19/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Bãi bỏ điểm b khoản 2 điều 4 Quyết định số 19/2018/QĐ-TTg ngày 19/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

2. Thủ tục hành chính: Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (1.003371)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Cắt giảm thời gian: giảm thời gian kiểm tra hồ sơ, thành lập tổ thẩm định từ 05 ngày xuống còn 03 ngày; giảm thời gian tổ chức họp thẩm định từ 07 ngày xuống còn 05 ngày; giảm thời gian trình xem xét quyết định cấp Giấy chứng nhận từ 03 ngày xuống còn 02 ngày; giảm thời gian quyết định cấp giấy chứng nhận từ 03 ngày xuống còn 02 ngày.

- Cắt giảm số lượng hồ sơ phải nộp từ 02 bộ xuống còn 01 bộ.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 2, khoản 4 điều 6 Quyết định số 19/2018/QĐ-TTg ngày 19/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

3. Thủ tục hành chính: Công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng cao (1.011647)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Cắt giảm thời gian: Giảm thời gian xem xét hồ sơ hợp lý từ 5 ngày xuống còn 3 ngày; Giảm thời gian thẩm định từ 25 ngày xuống còn 15 ngày; Giảm thời gian hoàn thiện hồ sơ từ 30 ngày xuống còn 15 ngày.
- Cắt giảm số lượng hồ sơ phải nộp từ 10 bộ xuống còn 01 bộ.
- Mẫu hóa các thành phần hồ sơ: đơn đề nghị, bản thuyết minh.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 1, 2 và 3 Điều 4 Quyết định số 66/2015/QĐ-TTg ngày 25/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.
- Mẫu hoá đơn đề nghị công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; Mẫu thuyết minh vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại Quyết định số 66/2015/QĐ-TTg ngày 25/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.
- Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

H. LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Nhóm Thủ tục hành chính:

- (1) Thủ tục hành chính: Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón (1.007931).
- (2) Thủ tục hành chính: Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón (1.007932).

a) Nội dung đơn giản hóa

Bãi bỏ 02 thủ tục hành chính này.

Lý do: Việc chuyển từ tiền kiểm sang hậu kiểm nhằm đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm gánh nặng cho người dân và doanh nghiệp, đồng thời nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước thông qua giám sát thực chất, phù hợp với định hướng cải cách thể chế và pháp luật hiện hành. Theo đó, chất lượng phân bón đã được kiểm soát trong khâu sản xuất; trách nhiệm, nghĩa vụ của người buôn bán phân bón đã quy định rõ để giám sát thực hiện. Vì vậy, việc cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón là không cần thiết.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 3 Điều 9, khoản 3 Điều 85 Luật Trồng trọt.
- Bãi bỏ khoản 2 Điều 13, Điều 15, điểm b khoản 1 Điều 17 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón.
- Sửa đổi khoản 3 Điều 13, Điều 16, Điều 17, Điều 18 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón.
- Bãi bỏ khoản 1 Điều 1 Nghị định số 130/2022/NĐ-CP ngày 31/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón, Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.
- Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

2. Thủ tục hành chính: Cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật (1.003971)

a) Nội dung đơn giản hóa

Bãi bỏ thành phần hồ sơ “Bảo sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật đối với trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản 2 Điều này”.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ điểm b khoản 4 Điều 67 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013.

- Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

3. Thủ tục hành chính: Cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón (1.007929)

a) Nội dung đơn giản hóa Bãi bỏ thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu đối với trường hợp: “Phân bón tạm nhập, tái xuất hoặc phân bón quá cảnh hoặc chuyển khẩu qua cửa khẩu Việt Nam; phân bón gửi kho ngoại quan; phân bón nhập khẩu vào khu chế xuất”.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ điểm h khoản 2 Điều 44 Luật Trồng trọt.

- Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

4. Thủ tục hành chính: Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật (1.004363); Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật (1.004346).

a) Nội dung đơn giản hóa Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 90 ngày làm việc xuống còn 39 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 65 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 35 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc bảo vệ thực vật.

- Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

5. Nhóm thủ tục hành chính:

(1) Thủ tục hành chính 11: Cấp Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (1.004546).

(2) Thủ tục hành chính 12: Cấp lại Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (1.004524).

a) Nội dung đơn giản hóa

Bãi bỏ 02 thủ tục hành chính này.

Lý do: Biện pháp xử lý thường sử dụng hơi độc (xông hơi khử trùng) hoặc nhiệt độ cao (nhiệt nóng hoặc hơi nước nóng), hoặc bức xạ... để diệt trừ các sinh vật gây hại. Do vậy, để đảm bảo hiệu quả của việc xử lý kiểm dịch thực vật cũng như đảm bảo an toàn cho người trực tiếp xử lý và môi trường thì người trực tiếp xử lý phải nắm vững quy trình xử lý, thành thạo các thao tác xử lý, thành thạo quy định về an toàn và nắm vững các kỹ năng thao tác xử lý sự cố trong quá trình xử lý kiểm dịch thực vật. Chính vì vậy, điểm b khoản 2 Điều 37 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật đã quy định “Người trực tiếp thực hiện xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải được tập huấn, được cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương kiểm tra trình độ chuyên môn, tay nghề và cấp thẻ hành nghề; bảo đảm sức khỏe theo quy định”. Tuy nhiên, trong thời đại số hóa hiện nay, danh sách những người trực tiếp hành nghề xử lý đáp ứng yêu cầu, đã được tập huấn, kiểm tra trình độ chuyên môn tay nghề dễ dàng được cập nhật và tra cứu trên nền tảng số. Do vậy, việc xuất

trình thẻ để kiểm tra khi thực hiện xử lý (nếu cần) là không cần thiết. Chính vì vậy, để tạo thuận lợi, tiết kiệm chi phí cho người thực hiện xử lý, đơn giản hóa Thủ tục hành chính, cần thiết bỏ quy định “Người trực tiếp thực hiện xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải được cấp thẻ hành nghề xử lý”.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 37 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013;

- Bãi bỏ Điều 8, Điều 9 Thông tư số 05/2015/TT-BNNPTNT ngày 12/02/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật; Khoản 3 Điều 1 Thông tư số 15/2021/TT-BNNPTNT ngày 06/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2015/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 02 năm 2015 quy định về trình tự, Thủ tục hành chính cấp Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật và Thông tư số 33/2014/TTBNNPTNT ngày 30 tháng 10 năm 2014 quy định trình tự, thủ tục kiểm dịch thực vật nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh và sau nhập khẩu vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

6. Thủ tục hành chính: Cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng (1.012003)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: “Chứng từ nộp phí, lệ phí”.

- Cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 30 ngày làm việc xuống còn 15 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 2 Điều 113 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

7. Thủ tục hành chính: Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng (1.012004)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Bản sao chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đã được sửa đổi của tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng trong trường hợp có sự thay đổi thông tin của tổ chức. Theo đó, cung cấp thông tin liên quan trong Tờ khai yêu cầu cấp lại.

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: “Chứng từ nộp phí, lệ phí”.

- Bãi bỏ đối tượng thực hiện thủ tục hành chính này trong trường hợp Giấy chứng nhận bị mất, bị hỏng.

- Cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 20 ngày làm việc xuống còn 15 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 3 Điều 113; Mẫu số 11 tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ

quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

8. Thủ tục hành chính: Cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng (1.012001)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Không yêu cầu nộp “Bản sao Bằng tốt nghiệp đại học hoặc sau đại học chuyên ngành trồng trọt, nông học hoặc ngành có liên quan về giống cây trồng” trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền tra cứu thông tin về văn bằng tốt nghiệp từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bằng được Bộ Giáo dục và Đào tạo kết nối, chia sẻ phục vụ công tác thẩm định hồ sơ đề nghị cấp thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng.

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: “Chứng từ nộp phí, lệ phí”.

- Cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 30 ngày làm việc xuống còn 15 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 2 Điều 112 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

9. Thủ tục hành chính: Cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng (1.012002)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: “Chứng từ nộp phí, lệ phí”.

- Cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 20 ngày làm việc xuống còn 15 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 3 Điều 112 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

10. Nhóm thủ tục hành chính:

(1) Thủ tục hành chính: Thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân (1.012000)

(2) Thủ tục hành chính: Thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân (1.011999)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 60 ngày làm việc xuống còn 30 ngày làm việc.

- Mẫu hoá “Đơn yêu cầu thu hồi Giấy chứng nhận/Thẻ tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng”.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 4 Điều 112 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về

sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

11. Thủ tục hành chính: Thẩm định phương án sử dụng tầng đất mặt đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn huyện (1.012849).

a) Nội dung đơn giản hóa

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

Lý do: Quy định chưa phù hợp với thực tiễn và đặc điểm sử dụng đất chuyên trồng lúa: Việc bóc tách và sử dụng tầng đất mặt có ý nghĩa bảo vệ tài nguyên đất, nhưng trong thực tiễn triển khai tại nhiều địa phương, đặc biệt là vùng trũng, ngập nước, đất đã chuyển đổi cơ cấu cây trồng, quy định này rất khó áp dụng đồng loạt; triển khai chưa đi kèm với các chính sách hỗ trợ kỹ thuật cụ thể (như hướng dẫn về thiết bị, công nghệ bóc tách, lưu trữ, sử dụng đất mặt) và nguồn lực tài chính tương ứng (hỗ trợ chi phí cho hộ dân, tổ chức thực hiện), tạo ra nhiều khó khăn trong quá trình thực hiện. Lượng đất phải bóc tách lớn, kéo theo chi phí hàng trăm triệu đến hàng tỷ đồng rất tốn kém. Các thiết bị được sử dụng bóc tách chưa chuyên biệt, chi phí cao (Thiết bị hiện không được thiết kế chuyên biệt cho bóc tách tầng đất mặt nông nghiệp, dẫn đến việc dễ làm xáo trộn cấu trúc đất, mất hệ thống vi sinh vật trong đất); việc kiểm soát độ sâu bóc tách thủ công nên không bảo đảm đúng chuẩn; chi phí thuê máy móc cao, đặc biệt đối với hộ cá thể và các vùng hẻo lánh không có dịch vụ cơ giới nông nghiệp. Sử dụng đất mặt sau bóc tách không hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp: Không có mặt bằng chứa đất mặt; trong đa số trường hợp, không có nơi tiếp nhận sử dụng đất mặt rõ ràng sau bóc tách. Phần lớn khối lượng đất bị đổ bỏ tạm thời tại khu vực ven công trình, không được chuyển đi nơi khác hoặc sử dụng cho mục đích nông nghiệp thực tế. Các phương án sử dụng đất mặt (như cải tạo đất bạc màu, phục hồi đất nương rẫy) chỉ mang tính hình thức trong hồ sơ, còn thực tế rất khó khăn khi triển khai thực hiện phương án.

Ngoài ra, quy định chưa phù hợp với định hướng cải cách thủ tục hành chính và tạo thuận lợi cho đầu tư: Bắt buộc bóc tách tầng đất mặt trình cơ quan có thẩm quyền để ra văn bản chấp thuận làm gia tăng thủ tục và kéo dài quy trình hành chính (lập phương án sử dụng tầng đất mặt; đơn đề nghị thẩm định; tổ chức thẩm định; ban hành văn bản chấp thuận), kéo dài thời gian chuẩn bị đầu tư (tối thiểu 20 ngày), ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án và khả năng thu hút đầu tư tại địa phương.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ khoản 10 Điều 9, Điều 57 Luật Trồng trọt.

- Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

12. Thủ tục hành chính: Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính (1.008003)

a) Nội dung đơn giản hóa

Cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 30 ngày làm việc xuống còn 25 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 2, khoản 3 Điều 9 Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

13. Thủ tục hành chính: Giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước (1.012074)

a) Nội dung đơn giản hóa

Cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 24 ngày làm việc xuống còn 12 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 16 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

II. ĐIỀU KIỆN ĐẦU TƯ KINH DOANH THUỘC CÁC NGÀNH, NGHỀ KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN CỦA LUẬT ĐẦU TƯ

I. KINH DOANH PHÂN BÓN

1. Điều kiện sản xuất phân bón

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ điều kiện: Khu sản xuất có tường, rào ngăn cách với bên ngoài.

- Bãi bỏ điều kiện: Có nhà xưởng kết cấu vững chắc.

- Bãi bỏ điều kiện: Có phòng thử nghiệm hoặc có hợp đồng với tổ chức thử nghiệm được chỉ định để đánh giá các chỉ tiêu chất lượng phân bón do mình sản xuất; Có phòng thử nghiệm được công nhận phù hợp với tiêu chuẩn ISO 17025 hoặc có hợp đồng với tổ chức thử nghiệm được chỉ định theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trừ các cơ sở chỉ hoạt động đóng gói phân bón.

- Bãi bỏ điều kiện: Có hệ thống quản lý chất lượng phù hợp và được cập nhật với tiêu chuẩn do tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế ban hành về quản lý chất lượng.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ điểm c, điểm d khoản 2 Điều 41 Luật Trồng trọt.

- Sửa đổi khoản 1 Điều 12 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón.

- Bãi bỏ khoản 3, khoản 4 Điều 12 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón.

c) Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

2. Điều kiện buôn bán phân bón

a) Nội dung đơn giản hóa

Bãi bỏ điều kiện: Có đầy đủ hồ sơ, giấy tờ truy xuất nguồn gốc phân bón theo quy định.

b) Kiến nghị thực thi

Bãi bỏ điểm b khoản 2 Điều 42 Luật Trồng trọt.

c) Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

II. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH GIỐNG CÂY TRỒNG

1. Điều kiện của tổ chức, cá nhân sản xuất, buôn bán giống cây trồng.

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ điều kiện: Có giống cây trồng hoặc được ủy quyền của tổ chức, cá nhân có giống cây trồng được cấp Quyết định công nhận lưu hành hoặc đã tự công bố lưu hành.

- Bãi bỏ điều kiện: Tổ chức, cá nhân buôn bán giống cây trồng phải có hồ sơ bảo đảm truy xuất nguồn gốc lô giống cây trồng, gồm: Thông tin về hợp đồng, hóa đơn mua bán lô giống; hồ sơ chất lượng lô giống, nhãn phù hợp quy định tại Điều 10 Nghị định số 94/2019/NĐ-CP. Đối với giống cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm phải có thêm thông tin về nguồn vật liệu nhân giống đã sử dụng, tiêu chuẩn công bố áp dụng, số lượng cây, thời gian giao nhận cây.

- Bãi bỏ điều kiện: Trước khi buôn bán giống cây trồng, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm gửi thông báo qua thư điện tử hoặc gửi trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện tới Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nơi buôn bán giống cây trồng các thông tin sau: Địa chỉ giao dịch, tên chủ cơ sở hoặc người đại diện hợp pháp, điện thoại liên hệ để đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Đơn giản hóa điều kiện: Bỏ cụm từ “cơ sở hạ tầng” tại điểm b khoản 1 Điều 22 Luật Trồng trọt.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ điểm a khoản 1 Điều 22 Luật Trồng trọt.

- Sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 22 Luật Trồng trọt.

- Bãi bỏ Điều 8 Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng.

c) Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

K. LĨNH VỰC BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC

1. Thủ tục hành chính 1: Đăng ký tiếp cận nguồn gen (1.004160)

a) Nội dung đơn giản hóa

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

Lý do: Trong thực tiễn, để được phép tiếp cận nguồn gen, tổ chức, cá nhân chỉ cần thực hiện thủ tục “Cấp giấy phép tiếp cận nguồn gen”, trong đó đã bao gồm việc thẩm định, đăng ký và cấp giấy phép. Do đó, việc tiếp tục quy định thủ tục “Đăng ký tiếp cận nguồn gen” là không cần thiết, gây trùng lặp, lãng phí nguồn lực của cơ quan hành chính nhà nước và gia tăng chi phí tuân thủ cho người dân.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ khoản 1 Điều 57, Khoản 1 Điều 58; điểm a khoản 1 Điều 59 Luật Đa dạng sinh học.

- Sửa đổi Điều 9 Nghị định số 59/2017/NĐ-CP ngày 12/5/2017 của Chính phủ về quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen.

- Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

2. Thủ tục hành chính 2: Gia hạn Giấy phép tiếp cận nguồn gen (1.004096)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ yêu cầu nộp: “Bản sao giấy phép tiếp cận nguồn gen đã được cấp”.

- Bãi bỏ thông tin kê khai tại Mẫu đơn đề nghị gia hạn giấy phép tiếp cận nguồn gen: “4. Tài liệu gửi kèm theo”. Theo đó, không yêu cầu liệt kê các tài liệu kèm theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 3 Thông tư số 11/2025/TT-BNNMT.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 2 Điều 17 Nghị định số 59/2017/NĐ-CP ngày 12/5/2017 của Chính phủ về quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen.

- Sửa đổi điểm a khoản 4 Điều 3; Mẫu số 09 ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 11/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi

trường

- Lộ trình thực hiện: 2025.

3. Thủ tục hành chính 4: Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích (Cấp Xã) (1.004082)

a) Nội dung đơn giản hóa:

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

Lý do: Hợp đồng tiếp cận nguồn gen là hợp đồng dân sự, đã được quy định cụ thể về quyền, trách nhiệm của các bên theo quy định của pháp luật dân sự. Bên cạnh đó, hiện nay, việc giao UBND xã thực hiện việc xác nhận cũng chưa thật sự phù hợp với năng lực của cán bộ, công chức cấp xã về đa dạng sinh học. Hơn nữa, việc xác nhận này cũng chỉ là một bước trong thủ tục cấp giấy phép tiếp cận nguồn gen.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ khoản 2 Điều 58 Luật Đa dạng sinh học.

- Sửa đổi Điều 15 Nghị định số 59/2017/NĐ-CP ngày 01/7/2017 của Chính phủ về quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen.

- Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

L. LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG

1. Thủ tục hành chính: Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (1.010733)

- Nội dung đơn giản hóa:

+ Giảm thời gian thẩm định báo cáo ĐTM đối với dự án nhóm II từ 30 ngày xuống 20 ngày.

+ Giảm thời gian cơ quan có thẩm quyền xem xét, phê duyệt kết quả thẩm định từ 20 ngày xuống 15 ngày.

+ Giảm đối tượng phải thực hiện ĐTM.

- Kiến nghị thực thi: Tham mưu điều chỉnh quy định về thời gian thẩm định báo cáo ĐTM đối với dự án nhóm II và thời gian phê duyệt báo cáo kết quả thẩm định

- Lộ trình thực hiện: Sau khi Quốc hội sửa đổi điểm c khoản 1 Điều 28; khoản 6, khoản 9 Điều 34 Luật Bảo vệ môi trường.

- Căn cứ thực hiện: Nội dung số 6 mục IX Phần I Phương án ban hành kèm theo Quyết định số 1671/QĐ-TTg ngày 05/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa các quy định, thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Thủ tục hành chính: Cấp giấy phép môi trường (1.010727)

- Nội dung đơn giản hóa:

+ Sửa đổi thẩm quyền cấp phép theo hướng dẫn căn cứ vào quy mô, tính chất; theo đó, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy phép môi trường đối với dự án nhóm II và dự án nhóm III.

+ Giảm số lần phải lấy ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước từ 02 lần xuống còn 01 lần đối với công trình thủy lợi như trường học, trụ sở cơ quan, khu tái định cư, khu đấu giá quyền sử dụng đất ...

+ Bãi bỏ yêu cầu nộp các thành phần hồ sơ:

Đối với Mẫu hồ sơ báo cáo: Bản sao báo cáo đánh giá tác động môi trường (trừ dự án được phê duyệt theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020) và bản sao quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi

trường của dự án; Bản sao giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc các giấy tờ tương đương; Giấy tờ về đất đai hoặc bản sao hợp đồng thuê đất để thực hiện dự án đầu tư theo quy định của pháp luật; các chứng chỉ, chứng nhận, công nhận của các công trình, thiết bị xử lý chất thải đồng bộ được nhập khẩu hoặc đã được thương mại hóa; biên bản nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng các công trình bảo vệ môi trường hoặc các văn bản khác có liên quan đến các công trình bảo vệ môi trường của dự án đầu tư theo quy định của pháp luật;

Đối với dự án phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng: Quy trình kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại và phương án xử lý sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng; Hồ sơ hoàn thành công trình xây dựng đối với hạ tầng kỹ thuật, cơ sở vật chất phục vụ cho hoạt động phá dỡ tàu biển (nếu có); các tài liệu khác liên quan đến biện pháp bảo vệ môi trường, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình phá dỡ tàu biển theo quy định của Chính phủ về nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng; Giấy chứng nhận Hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 (nếu có).

Đối với dự án có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất: Bản sao hợp đồng chuyên giao, xử lý tạp chất, chất thải với đơn vị có chức năng phù hợp (trong trường hợp không có công nghệ, thiết bị xử lý tạp chất đi kèm phế liệu nhập khẩu, chất thải phát sinh), nếu có.

Đối với dự án đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại: Các văn bản liên quan đến nội dung quy hoạch quy định tại điểm a khoản 3 Điều 84 Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản thẩm định, có ý kiến theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ quy định tại điểm c khoản 3 Điều 84 Luật Bảo vệ môi trường; các giấy tờ về đất đai hoặc bản sao hợp đồng thuê địa điểm làm trạm trung chuyển chất thải nguy hại; Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư; Bản sao kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc cam kết bảo vệ môi trường được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận cho dự án đầu tư các hạng mục công trình phục vụ hoạt động lưu giữ chất thải nguy hại tại trạm trung chuyển chất thải nguy hại (trong trường hợp các hồ sơ, giấy tờ không được nộp kèm theo thành phần hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường); Sơ đồ phân khu chức năng (hay còn gọi là sơ đồ tổng mặt bằng) trong cơ sở xử lý chất thải và trạm trung chuyển chất thải nguy hại (nếu có); các bản vẽ, hình ảnh về cơ sở xử lý và trạm trung chuyển chất thải nguy hại (nếu có); Kế hoạch quản lý môi trường theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định tại Điều 84 Luật Bảo vệ môi trường.

Đối với dự án khai thác khoáng sản: Bản đồ vị trí khu vực khai thác mỏ (tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000); Bản đồ địa hình có (hoặc không có) lộ vỉa khu mỏ (tỷ lệ 1/1.000 hoặc 1/2.000); Bản đồ kết thúc từng giai đoạn khai thác; Bản đồ tổng mặt bằng mỏ (tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000), có thể hiện tất cả các hạng mục công trình và mạng kỹ thuật; Bản đồ kết thúc khai thác mỏ (tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000); Bản đồ tổng mặt bằng hiện trạng mỏ (tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000), có thể hiện tất cả các hạng mục công trình và mạng kỹ thuật; Bản đồ vị trí khu vực cải tạo, phục hồi môi trường (tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000); Bản đồ cải tạo, phục hồi môi trường theo từng giai đoạn, từng năm; Bản đồ hoàn thổ không gian đã khai thác (tỷ lệ 1/1.000 hoặc 1/2.000).

- Kiến nghị thực thi: Tham mưu điều chỉnh quy định về thành phần hồ sơ nộp và số lần phải lấy ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước đối với công trình thủy lợi.
- Lộ trình thực hiện: Sau khi Quốc hội, Chính phủ sửa đổi, bổ sung các quy định sau: (1) Điều 41, Điều 43 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; (2) Điều 26a, Điều 29 và Phụ lục II, VIII, IX, X, XIII Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).
- Căn cứ thực hiện: Nội dung số 8 mục IX Phần I Phương án ban hành kèm theo Quyết định số 1671/QĐ-TTg ngày 05/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa các quy định, thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

3. Thủ tục hành chính: Cấp lại giấy phép môi trường (1.010730)

- Nội dung đơn giản hóa:

+ Sửa đổi thẩm quyền cấp phép theo hướng dẫn căn cứ vào quy mô, tính chất; theo đó, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp lại giấy phép môi trường đối với dự án nhóm II và dự án nhóm III.

+ Giảm số lần phải lấy ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước từ 02 lần xuống còn 01 lần đối với công trình, dự án chỉ xả nước thải sau xử lý lưu lượng nhỏ vào công trình thủy lợi như trường học, trụ sở cơ quan, khu tái định cư, khu đấu giá quyền sử dụng đất ...

+ Bãi bỏ các thành phần hồ sơ sau:

Đối với Mẫu hồ sơ báo cáo: Bản sao báo cáo đánh giá tác động môi trường (trừ dự án được phê duyệt theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020) và bản sao quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án; Bản sao giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc các giấy tờ tương đương; Giấy tờ về đất đai hoặc bản sao hợp đồng thuê đất để thực hiện dự án đầu tư theo quy định của pháp luật; Các chứng chỉ, chứng nhận, công nhận của các công trình, thiết bị xử lý chất thải đồng bộ được nhập khẩu hoặc đã được thương mại hóa; biên bản nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng các công trình bảo vệ môi trường hoặc các văn bản khác có liên quan đến các công trình bảo vệ môi trường của dự án đầu tư theo quy định của pháp luật;

Đối với dự án phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng: Quy trình kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại và phương án xử lý sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng; Hồ sơ hoàn thành công trình xây dựng đối với hạ tầng kỹ thuật, cơ sở vật chất phục vụ cho hoạt động phá dỡ tàu biển (nếu có); các tài liệu khác liên quan đến biện pháp bảo vệ môi trường, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình phá dỡ tàu biển theo quy định của Chính phủ về nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng; Giấy chứng nhận Hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 (nếu có).

Đối với dự án có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất: Bản sao hợp đồng chuyên giao, xử lý tạp chất, chất thải với đơn vị có chức năng phù hợp (trong trường hợp không có công nghệ, thiết bị xử lý tạp chất đi kèm phế liệu nhập khẩu, chất thải phát sinh), nếu có.

Đối với dự án đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại: Các văn bản liên quan đến nội dung quy hoạch quy định tại điểm a khoản 3 Điều 84 Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản thẩm định, có ý kiến theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ quy định tại điểm c khoản 3 Điều 84 Luật Bảo vệ môi trường; các giấy tờ về đất đai hoặc bản sao hợp đồng thuê địa điểm làm trạm trung chuyển chất thải nguy hại; Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư; Bản sao kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc cam kết bảo vệ môi trường được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận cho dự án đầu tư các hạng mục công trình phục vụ hoạt động lưu giữ chất thải nguy hại tại trạm trung chuyển chất thải nguy hại (trong trường hợp các hồ sơ, giấy tờ không được nộp kèm theo thành phần hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường); Sơ đồ phân khu chức năng (hay còn gọi là sơ đồ tổng mặt bằng) trong cơ sở xử lý chất thải và trạm trung chuyển chất thải nguy hại (nếu có); các bản vẽ, hình ảnh về cơ sở xử lý và trạm trung chuyển chất thải nguy hại (nếu có); Kế hoạch quản lý môi trường theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định tại Điều 84 Luật Bảo vệ môi trường.

Đối với dự án khai thác khoáng sản: Bản đồ vị trí khu vực khai thác mỏ (tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000); Bản đồ địa hình có (hoặc không có) lộ vỉa khu mỏ (tỷ lệ 1/1.000 hoặc 1/2.000); Bản đồ kết thúc từng giai đoạn khai thác; Bản đồ tổng mặt bằng mỏ (tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000), có thể hiện tất cả các hạng mục công trình và mạng kỹ thuật; Bản đồ kết thúc khai thác mỏ (tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000); Bản đồ tổng mặt bằng hiện trạng mỏ (tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000), có thể hiện tất cả các hạng mục công trình và mạng kỹ thuật; Bản đồ vị trí khu vực cải tạo, phục hồi môi trường (tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000); Bản đồ cải tạo, phục hồi môi trường theo từng giai đoạn, từng năm; Bản đồ hoàn thổ không gian đã khai thác (tỷ lệ 1/1.000 hoặc 1/2.000).

- Kiến nghị thực thi: Tham mưu điều chỉnh quy định về thành phần hồ sơ nộp và số lần phải lấy ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước đối với công trình thủy lợi.

- Lộ trình thực hiện: Sau khi Quốc hội, Chính phủ sửa đổi, bổ sung các quy định sau: (1) Điều 41, Điều 43 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; (2) Điều 27 và Điều 30 và Phụ lục II, VIII, IX, X, XIII Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

- Căn cứ thực hiện: Nội dung số 10 mục IX Phần I Phương án ban hành kèm theo Quyết định số 1671/QĐ-TTg ngày 05/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa các quy định, thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

4. Thủ tục hành chính: Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường (CPM) trong hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (1.010734 và 1.010735))

- Nội dung đơn giản hóa: Giảm thời gian thẩm định phương án CPM từ 30 xuống 20 ngày; cắt giảm thời gian cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án CPM từ 15 ngày xuống 10 ngày.

- Kiến nghị thực thi: Tham mưu điều chỉnh quy định về thời gian thẩm định và phê duyệt phương án CPM.

- Lộ trình thực hiện: Sau khi Chính phủ sửa đổi quy định tại khoản 3 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi bởi khoản 15, 23 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

- Căn cứ thực hiện: Nội dung số 11 mục IX Phần I Phương án ban hành kèm theo Quyết định số 1671/QĐ-TTg ngày 05/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa các quy định, thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

5. Thủ tục hành chính: Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường (1.010721 và 1.010729)

- Nội dung đơn giản hóa: Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 25 ngày xuống còn 18 ngày.

- Kiến nghị thực thi: Tham mưu điều chỉnh quy định về thời gian giải quyết cấp điều chỉnh giấy phép môi trường.

- Lộ trình thực hiện: Sau khi Chính phủ sửa đổi quy định tại Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

- Căn cứ thực hiện: Nội dung số 11 mục IX Phần I Phương án ban hành kèm theo Quyết định số 1671/QĐ-TTg ngày 05/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa các quy định, thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

M. LĨNH VỰC ĐO ĐẠC, BẢN ĐỒ VÀ THÔNG TIN

1. Thủ tục hành chính: Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II (1.000049)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Không yêu cầu nộp “Bản sao kết quả sát hạch đạt yêu cầu” trong trường hợp đã sát hạch trước ngày nộp hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề trong trường hợp cá nhân kê khai thông tin về số, ký hiệu, ngày tháng năm của văn bản kết quả điểm sát hạch xét cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng I trong Đơn đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề hạng II.

- Không yêu cầu nộp “Bản sao văn bằng tốt nghiệp” trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền tra cứu thông tin về văn bằng tốt nghiệp từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bằng được Bộ Giáo dục và Đào tạo kết nối, chia sẻ phục vụ công tác thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ, đánh giá hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 16 Điều 1 Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

N. LĨNH VỰC CHĂN NUÔI THÚ Y

1. Thủ tục hành chính: Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung sản xuất trong nước (3.000127)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Sửa đổi thành phần hồ sơ từ "văn bản thông báo tiếp nhận công bố hợp quy của sản phẩm" thành "kết quả đánh giá sản phẩm phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng".

- Cắt giảm thời gian tiếp nhận hồ sơ, thời gian thẩm định nội dung hồ sơ từ 20 ngày làm việc xuống còn 15 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung điểm d, khoản 2; khoản 5 Điều 34 Luật Chăn nuôi.

- Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

2. Thủ tục hành chính: Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn (Mã số: 1.008128)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Cắt giảm thời gian thực hiện từ 25 ngày làm việc xuống còn 20 ngày làm việc.

- Bãi bỏ một số thông tin phải kê khai liên quan đến nội dung “điều kiện chăn nuôi” gồm:

+ Địa điểm xây dựng;

+ Nhu cầu nước (m³/năm);

+ Trữ lượng cung cấp nước (m³/năm).

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 3 Điều 23 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 46/2022/NĐ-CP).

- Sửa đổi Mẫu số 02.ĐKCN ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 46/2022/NĐ-CP).

- Lộ trình thực hiện: 2025.

3. Thủ tục hành chính: Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn (1.008129)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Cắt giảm thời gian thực hiện từ 05 ngày làm việc xuống còn 03 ngày làm việc.

- Bãi bỏ yêu cầu nộp: Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đã được cấp, trừ trường hợp Giấy chứng nhận bị mất.

- Bãi bỏ đối tượng thực hiện thủ tục hành chính đối với trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng; theo đó bãi bỏ thành phần hồ sơ: Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đã được cấp, trừ trường hợp Giấy chứng nhận bị mất.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung Điều 23 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

4. Thủ tục hành chính: Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền của Cục Thú y (gồm Sản xuất, kiểm nghiệm, khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y) (1.004756)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ đối với “Giấy chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân” được quy định tại điểm d khoản 2 Điều 109 Luật Thú y, theo đó sẽ bổ sung vào yêu cầu cung cấp số căn cước công dân/Mã số định danh cá nhân vào đơn đăng ký cấp chứng chỉ hành nghề thú y tại Phụ lục III kèm

theo Nghị định số 35/2016/NĐ-CP của Chính phủ.

- Bãi bỏ việc nộp ảnh 02 ảnh 4x6 quy định tại Phụ lục III kèm theo Nghị định số 35/2016/NĐ-CP của Chính phủ.

- Sửa đổi mẫu chứng chỉ hành nghề thú y quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II kèm theo Nghị định số 35/2016/NĐ-CP của Chính phủ, theo đó không phải dán ảnh 4x6cm vào chứng chỉ.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 109 Luật Thú y.

- Sửa đổi, bổ sung Phụ lục I, II, III kèm theo Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Thú y.

- Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

5. Thủ tục hành chính: Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y) (1.004734)

Đề xuất đổi tên mới: Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y gồm: sản xuất, kiểm nghiệm, khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y) theo mục I, Phần I, phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định số 2303/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực Chăn nuôi và thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

a) Nội dung đơn giản hóa

- Cụ thể hóa mẫu đơn đăng ký cấp lại được quy định tại điểm a khoản 2 điều 110 Luật Thú y tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều luật Thú y.

- Bãi bỏ đối tượng thực hiện đối với trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng; theo đó bãi bỏ thành phần hồ sơ: Chứng chỉ hành nghề thú y đã được cấp.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ điểm a khoản 1; điểm b khoản 2 Điều 110 Luật Thú y.

- Mẫu hoá Mẫu đơn đăng ký tại Phụ lục IV kèm theo Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Thú y.

- Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

6. Thủ tục hành chính: Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y) (2.001064)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ đối với “Giấy chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân”; theo đó sẽ bổ sung vào yêu cầu cung cấp số căn cước công dân/Mã số định danh cá nhân vào đơn đăng ký cấp chứng chỉ hành nghề thú y tại Phụ lục III kèm theo Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Thú y.

- Bãi bỏ yêu cầu nộp ảnh 02 ảnh 4x6.

- Sửa đổi mẫu chứng chỉ hành nghề thú y theo hướng không phải dán ảnh

4x6cm vào chứng chỉ.

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ là: Chứng chỉ hành nghề thú y đã được cấp (trong trường hợp gia hạn).

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2; điểm a khoản 5 Điều 109 Luật Thú y.

- Sửa đổi, bổ sung Phụ lục I, II, III kèm theo Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Thú y.

- Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

7. Thủ tục hành chính: Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y) (1.005319)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Cụ thể hóa mẫu đơn đăng ký cấp lại.

- Bãi bỏ yêu cầu nộp: Chứng chỉ hành nghề thú y đã được cấp, trừ trường hợp bị mất.

- Không yêu cầu tổ chức, cá nhân phải thực hiện thủ tục “Cấp lại” đối với trường hợp giấy phép đã được cấp trước đó bị rách, nát, mất; theo đó bãi bỏ thành phần hồ sơ: Chứng chỉ hành nghề thú y đã được cấp.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 110 Luật Thú y.

- Bổ sung Phụ lục IV kèm theo Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Thú y.

- Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

8. Thủ tục hành chính: Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin) (1.013809).

9. Thủ tục hành chính: Sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin) (1.013813).

10. Thủ tục hành chính: Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc-xin) (1.013811).

a) Nội dung đơn giản hóa

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: “Chứng chỉ hành nghề sản xuất thuốc thú y đối với người trực tiếp quản lý sản xuất (bản sao có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp đăng ký)”; theo đó, bổ sung thông tin kê khai tại Mẫu đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận.

- Không yêu cầu tổ chức, cá nhân phải thực hiện thủ tục “Cấp lại” đối với trường hợp giấy phép đã được cấp trước đó bị rách, nát, mất.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 96 Luật Thú y.

- Sửa đổi Điều 14 Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y.

- Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

11. Thủ tục hành chính: Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y (1.004839)

a) Nội dung đơn giản hóa:

Bãi bỏ đối tượng phải thực hiện thủ tục hành chính này trong trường hợp Giấy chứng nhận đã được cấp bị mất, hư hỏng. Theo đó, bãi bỏ yêu cầu nộp “Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y đã được cấp, trừ trường hợp bị mất”.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi điểm b khoản 2 Điều 97 Luật Thú y.

- Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

12. Thủ tục hành chính: Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (1.011032)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Cắt giảm thời gian giải quyết từ 05 ngày làm việc xuống còn 03 ngày làm việc.

- Không yêu cầu tổ chức, cá nhân phải thực hiện thủ tục “Cấp lại” đối với trường hợp giấy phép đã được cấp trước đó bị rách, nát, mất.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 7 Điều 32a Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 46/2022/NĐ-CP).

- Sửa đổi, bổ sung mục 16 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 21/01/2025 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

13. Thủ tục hành chính: Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng (cấp tỉnh) (1.008127)

a) Nội dung đơn giản hóa

- Cắt giảm thời gian tiếp nhận và thẩm định hồ sơ từ 05 ngày làm việc còn 03 ngày làm việc.

- Không yêu cầu tổ chức, cá nhân phải thực hiện thủ tục “Cấp lại” đối với trường hợp giấy phép đã được cấp trước đó bị rách, nát, mất.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 10 Nghị định 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

14. Thủ tục hành chính: Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng (cấp tỉnh) (1.008126)

a) Nội dung đơn giản hóa

Cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 25 ngày làm việc còn 18 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 10 Nghị định 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

15. Thủ tục hành chính: Nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

(1.008122)

a) Nội dung đơn giản hóa

Cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 15 ngày làm việc xuống còn 10 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi điểm b, khoản 7 Điều 13 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

- Lộ trình thực hiện: 2025.

16. Thủ tục hành chính: Công bố lại thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung (3.000129)

a) Nội dung đơn giản hóa

Cắt giảm thời gian thẩm định nội dung hồ sơ từ 20 ngày làm việc xuống còn 10 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung điểm b, khoản 5 Điều 34 Luật Chăn nuôi.

- Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

17. Thủ tục hành chính: Thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung (3.000130)

a) Nội dung đơn giản hóa

Cắt giảm thời gian tiếp nhận hồ sơ, thời gian thẩm định nội dung hồ sơ từ 15 ngày làm việc xuống còn 10 ngày làm việc.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung điểm b, khoản 2 Điều 34 Luật Chăn nuôi.

- Lộ trình thực hiện: 2025-2026.

18. Thủ tục hành chính: Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (1.011031)

a) Nội dung đơn giản hóa

Cắt giảm thời gian giải quyết từ 25 ngày xuống còn 20 ngày.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung mục 15 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

- Lộ trình thực hiện: 2025.